

CÁC QUY ĐỊNH ĐẶC THÙ VỀ MUA BÁN HÀNG HÓA

Bộ luật về tiêu dùng

(Phân lập quy)

Điều L111-1

Trước khi giao kết hợp đồng, người bán tài sản hoặc nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp phải cho người tiêu dùng biết những đặc tính chủ yếu của tài sản hoặc dịch vụ.

Điều L111-2

Ngoài ra, người bán động sản chuyên nghiệp còn phải thông báo cho người sử dụng biết thời điểm mà những chi tiết thiết yếu cho việc sử dụng tài sản dự tính sẽ có trên thị trường. Nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu phải thông báo cho người bán về thời điểm này.

Điều L111-3

Việc áp dụng các quy định của Điều L111-1 và Điều L111-2 không làm ảnh hưởng đến các quy định đặc biệt khác có lợi hơn cho người tiêu dùng liên quan đến lĩnh vực thông tin cho người tiêu dùng.

Điều L113-1

Những quy định liên quan đến việc xác định giá cả được đề cập tại Điều 1 của Pháp lệnh số 86-1243 ngày 1 tháng 12 năm 1986 về tự do giá cả và tự do cạnh tranh, được trích dẫn sau đây:

“Trừ trường hợp pháp luật quy định khác, giá cả của hàng hoá, sản phẩm và dịch vụ được tự do xác định theo quy luật cạnh tranh.

Tuy nhiên, đối với những lĩnh vực hoặc những vùng mà hoạt động cạnh tranh bằng giá cả bị hạn chế do tình trạng độc quyền, do những khó khăn lâu dài trong khâu cung cấp nguyên liệu, hoặc do quy định pháp luật, sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Cạnh tranh, Chính phủ có thể ban hành một nghị định có ý kiến của Tham chính viện về giá cả.

Các quy định tại hai khoản trên không cản trở Chính phủ ban hành một nghị định có ý kiến của Tham chính viện nhằm đưa ra những biện pháp tạm thời được áp dụng khi có khủng hoảng, trong những trường hợp đặc biệt, khi xảy ra thâm hụt hoặc một biểu hiện rõ ràng bất thường của thị trường trong một lĩnh vực cụ thể nhằm tránh tình trạng tăng hoặc giảm giá ồ ạt. Nghị định này chỉ được ban hành sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Tiêu dùng quốc gia. Nghị định quy định chi tiết thời hạn hiệu lực nhưng không được quá 6 tháng”.

Điều L113-2

Phạm vi áp dụng của Pháp lệnh số 86-1243 ngày 1 tháng 12 năm 1986 được quy định tại Điều 53 của Pháp lệnh này như sau:

“Điều 53: Các quy định của Pháp lệnh này áp dụng cho mọi hoạt động sản xuất, phân phối và dịch vụ, kể cả hoạt động của các cơ quan, tổ chức công quyền, đặc biệt là trong khuôn khổ các thoả thuận về uỷ thác dịch vụ công.”

Điều L113-3

Người bán hàng hoá hoặc nhà cung cấp dịch vụ phải thông báo cho người tiêu dùng về giá cả, về việc miễn giảm trách nhiệm hợp đồng và về những điều kiện đặc biệt trong hợp đồng mua bán, thông qua việc gắn nhãn hiệu, nhãn mác trên sản phẩm hoặc thông qua các phương thức phù hợp khác được quy định trong các chỉ thị do Bộ trưởng chuyên trách về kinh tế ban hành sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Tiêu dùng quốc gia.

Quy định này áp dụng cho mọi hoạt động nêu tại khoản cuối của Điều L113-2.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin của các tổ chức tín dụng và các tổ chức nêu tại Điều L518-1 Bộ luật về tiền tệ và tài chính được quy định tại các điểm I và II Điều L312-1-1 Bộ luật này.

Điều L114-1

Đối với hợp đồng mua bán động sản hoặc cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng, nếu việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ không được tiến hành ngay và nếu giá thoả thuận cao hơn mức giá do Chính phủ quy định thì người bán hoặc người cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp phải nêu rõ thời hạn giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

Người tiêu dùng có thể huỷ hợp đồng mua bán động sản hoặc cung cấp dịch vụ bằng thư bảo đảm nếu thời hạn giao hàng hoặc thực hiện dịch vụ đã quá bảy ngày và không phải trong trường hợp bất khả kháng.

Trong trường hợp cần thiết, nếu việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ không được thực hiện trong thời gian gửi và nhận thư, hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày bên bán hoặc cung cấp dịch vụ nhận được thư của bên mua thông báo về quyết định của mình. Bên mua có quyền tiến hành chấm dứt hợp đồng này trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày được thoả thuận để giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

Trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng, khoản tiền ứng trước được coi như một khoản bảo đảm, khoản tiền này cho phép các bên có thể thay đổi cam kết của mình, nếu người tiêu dùng mất khoản tiền ứng trước thì bên chuyên nghiệp phải trả lại gấp đôi số tiền bảo đảm đó.

**Nghị định số 87-1034
ngày 22 tháng 12 năm 1987**

**Công bố Công ước của Liên hợp quốc
về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế,
làm tại Viên ngày 11 tháng 4 năm 1980**

Tổng thống Cộng hoà Pháp,

Căn cứ báo cáo của Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Căn cứ Điều 52 và 55 của Hiến pháp;

*Căn cứ Luật số 82-482 ngày 10 tháng 1 năm 1982 cho phép
phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán
hàng hoá quốc tế;*

*Căn cứ Nghị định sửa đổi số 53-192 ngày 14 tháng 3 năm
1953 về việc phê chuẩn và công bố các điều ước quốc tế mà Pháp
ký kết hoặc tham gia;*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế làm tại Viên ngày 11 tháng 4 năm 1980 sẽ được đăng trong *Công báo* của Cộng hoà Pháp.

Điều 2. Thủ tướng và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trong phạm vi thẩm quyền của mình, có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Làm tại Paris ngày 22 tháng 12 năm 1987.

FRANÇOIS MITTERAND

Thay mặt Tổng thống Cộng hoà Pháp:

Thủ tướng

JACQUES CHIRAC

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

JEAN-BERNARD RAIMOND

Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Ý thức sâu sắc những mục tiêu chung ghi nhận tại các nghị quyết về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại phiên họp bất thường lần thứ 6,

Xét thấy sự phát triển của thương mại quốc tế trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi là một yếu tố quan trọng thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia,

Nhận thấy việc ban hành những quy định thống nhất áp dụng cho hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế và phù hợp với điều kiện xã hội, kinh tế và pháp luật của nhiều quốc gia khác nhau sẽ góp phần loại bỏ những rào cản pháp lý trong trao đổi quốc tế và tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế,

Đã thoả thuận như sau:

Phần I

PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1

1. Công ước này áp dụng đối với các hợp đồng mua bán hàng

hoá giữa các bên có trụ sở tại các quốc gia khác nhau:

a) Trong trường hợp các quốc gia đó là thành viên của Công ước này; hoặc

b) Trong trường hợp theo quy định của tư pháp quốc tế thì luật áp dụng là luật của một quốc gia thành viên Công ước này.

2. Không áp dụng Công ước này trong trường hợp các bên có trụ sở tại các quốc gia khác nhau nếu việc này không xuất phát từ hợp đồng, từ những giao dịch trước đây giữa các bên hoặc từ những thông tin được các bên cung cấp vào bất kỳ thời điểm nào trước hoặc trong quá trình giao kết hợp đồng.

3. Việc xác định phạm vi áp dụng của Công ước này không căn cứ vào quốc tịch của các bên, tính chất dân sự hay thương mại của các bên hoặc của hợp đồng.

Điều 2

Công ước này không điều chỉnh các hành vi mua bán sau:

a) Mua bán hàng hoá nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân, sinh hoạt của gia đình hoặc nhu cầu nội trợ, trừ trường hợp trước hoặc tại thời điểm ký kết hợp đồng, bên bán không biết hoặc không thể biết rằng hàng hoá được mua với các mục đích đó;

b) Bán đấu giá;

c) Bán hàng hoá sau khi kê biên hoặc sau khi áp dụng một biện pháp khác theo quyết định của Tòa án;

d) Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, thương phiếu và tiền tệ;

e) Mua bán tàu biển, tàu thuỷ, các tàu chạy trên đệm không khí và máy bay;

f) Mua bán điện.

Điều 3

1. Hợp đồng cung cấp hàng hoá sẽ được chế tạo hoặc sản xuất trong tương lai cũng được coi là hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp bên yêu cầu đặt hàng phải cung cấp phần

lớn nguyên liệu cần thiết cho việc chế tạo hoặc sản xuất ra hàng hoá đó.

2. Công ước này không áp dụng cho những hợp đồng trong đó phần lớn nghĩa vụ của bên cung cấp hàng hoá là cung cấp nhân công hoặc các dịch vụ khác.

Điều 4

Công ước này chỉ điều chỉnh việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá, quyền và nghĩa vụ của bên bán và bên mua phát sinh từ hợp đồng đó. Trừ trường hợp có quy định khác được nêu trong Công ước, Công ước này không điều chỉnh:

- a) Hiệu lực của hợp đồng hoặc của bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng hoặc bất kỳ tập quán nào;
- b) Hậu quả mà hợp đồng có thể có đối với quyền sở hữu hàng hoá đã bán.

Điều 5

Công ước này không điều chỉnh trách nhiệm của bên bán trong trường hợp hàng hoá gây chết người hoặc gây thương tích về thân thể cho bất kỳ người nào.

Điều 6

Các bên có thể không áp dụng Công ước này hoặc, trên cơ sở không trái với quy định tại Điều 12, loại trừ một trong các quy định của Công ước hoặc sửa đổi hiệu lực của quy định đó.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7

1. Việc giải thích Công ước này cần tính đến tính chất quốc tế của Công ước, sự cần thiết phải áp dụng Công ước một cách thống nhất cũng như bảo đảm việc tôn trọng nguyên tắc ngay tình trong thương mại quốc tế.

2. Các vấn đề có liên quan đến những đối tượng điều chỉnh của Công ước này nếu không được Công ước quy định cụ thể thì sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc cơ bản mà Công ước này đã sử dụng làm căn cứ, hoặc nếu không có các nguyên tắc đó thì được giải quyết căn cứ vào luật áp dụng theo quy định của tư pháp quốc tế.

Điều 8

1. Theo quy định của Công ước này, mọi dấu hiệu hoặc các biểu hiện khác của một bên phải được giải thích theo ý định của bên đó khi bên kia đã biết hoặc không thể không biết ý định đó.

2. Trong trường hợp không áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều này, dấu hiệu hoặc các biểu hiện khác của một bên phải được giải thích theo cách hiểu của một người có lý trí bình thường, có cùng vị trí so với bên kia và được đặt vào trong tình huống tương tự như bên kia.

3. Để xác định ý định của một bên hoặc cách hiểu của một người có lý trí bình thường, cần phải tính đến hoàn cảnh thực tiễn, đặc biệt là các đàm phán giữa các bên, cách ứng xử quen thuộc mà các bên đã có với nhau, các tập quán và mọi biểu hiện sau đó của các bên.

Điều 9

1. Các bên ràng buộc với nhau bằng các tập quán mà họ đã cùng chấp nhận và bằng các ứng xử quen thuộc đã hình thành trong mối quan hệ giữa họ.

2. Trừ khi có thoả thuận khác, có thể cho rằng các bên ký hợp đồng có ngụ ý áp dụng những tập quán mà cả hai bên đều biết hoặc được coi là phải biết và đó là những tập quán được công nhận rộng rãi trong thương mại quốc tế, được các bên áp dụng thường xuyên đối với các hợp đồng cùng loại, trong lĩnh vực thương mại có liên quan.

Điều 10

Trong Công ước này:

1. Nếu một bên có nhiều hơn một trụ sở thì trụ sở nào có quan hệ chặt chẽ nhất với hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng sẽ được coi là trụ sở của họ, trên cơ sở có tính đến những tình huống mà cả hai bên đều biết hoặc đã được dự đoán trước tại một thời điểm trước hoặc vào lúc ký kết hợp đồng;

2. Nếu một bên không có trụ sở, sẽ sử dụng nơi thường trú của bên đó.

Điều 11

Hợp đồng mua bán hàng hoá không bắt buộc phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản, cũng không phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào về hình thức. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi phương tiện, kể cả bằng những lời khai của nhân chứng.

Điều 12

Khi một trong các bên có trụ sở tại một quốc gia thành viên của Công ước mà quốc gia đó đã có tuyên bố theo quy định tại Điều 96 Công ước này thì các quy định tại Điều 11, 29 hoặc tại Phần 2 của Công ước này cho phép các bên thiết lập hợp đồng mua bán, thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng theo thỏa thuận, chào hàng, chấp nhận chào hàng hoặc thể hiện ý định dưới một hình thức không phải bằng văn bản, sẽ không được áp dụng. Các bên không được quyền làm trái với Điều này hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của Điều này.

Điều 13

Theo quy định của Công ước này, điện tín và télex cũng được coi là hình thức văn bản.

Phần II

GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 14

1. Một đề nghị giao kết hợp đồng được gửi cho một hoặc nhiều bên xác định được coi là một chào hàng có giá trị pháp lý nếu nó cụ thể và thể hiện ý chí giao kết hợp đồng của bên đề nghị trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng được chấp nhận. Đề nghị giao kết hợp đồng được coi là cụ thể khi nó nêu rõ hàng hoá và ấn định số lượng, giá cả một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc đưa ra những thông tin cho phép xác định các nội dung này.

2. Một đề nghị giao kết hợp đồng gửi cho những đối tượng không xác định chỉ được coi là một lời mời đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên đề nghị giao kết hợp đồng đã thể hiện rõ ý định ngược lại.

Điều 15

1. Chào hàng có hiệu lực khi bên được chào hàng nhận được chào hàng;

2. Chào hàng dù là loại chào hàng cố định, thì vẫn có thể bị huỷ nếu bên được chào hàng nhận được thông báo rút lại chào hàng trước hoặc cùng thời điểm với chào hàng.

Điều 16

1. Cho đến khi hợp đồng được ký kết, chào hàng có thể bị huỷ bỏ nếu bên được chào hàng nhận được thông báo huỷ bỏ trước khi bên được chào hàng gửi thông báo chấp nhận chào hàng.

2. Chào hàng không thể bị huỷ bỏ trong những trường hợp sau:

a) Nếu trong chào hàng có nêu rõ rằng chào hàng không thể bị huỷ bỏ bằng cách ấn định một thời hạn cụ thể cho việc chấp nhận hoặc bằng một cách khác; hoặc

b) Nếu bên được chào hàng có cơ sở cho rằng chào hàng không thể huỷ bỏ và đã phản ứng theo hướng đó.

Điều 17

Ngay cả khi chào hàng không bị huỷ bỏ thì chào hàng cũng mất hiệu lực khi bên chào hàng nhận được thông báo từ chối của bên được chào hàng.

Điều 18

1. Chào hàng được chấp nhận nếu bên được chào hàng có tuyên bố hoặc có biểu hiện khác chứng tỏ rằng họ chấp nhận chào hàng. Sự im lặng hoặc không phản ứng của bên được chào hàng không được coi là chấp nhận chào hàng.

2. Chấp nhận chào hàng có hiệu lực kể từ thời điểm bên chào hàng nhận được tín hiệu chấp nhận của bên được chào hàng. Chấp nhận chào hàng không có hiệu lực nếu tín hiệu chấp nhận được chuyển tới bên chào hàng khi đã hết thời hạn quy định hoặc, nếu không quy định thời hạn này, thì khi đã hết một thời hạn hợp lý được xác định trên cơ sở có tính đến hoàn cảnh giao dịch và tốc độ của các phương tiện thông tin liên lạc mà bên chào hàng sử dụng. Một chào hàng miệng phải được chấp nhận ngay lập tức, trừ khi hoàn cảnh cho phép suy đoán ngược lại.

3. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung chào hàng, theo thói quen giữa hai bên hoặc theo thông lệ, nếu bên được chào hàng chứng minh được rằng họ chấp nhận chào hàng bằng một hành vi cụ thể, ví dụ như gửi hàng hoặc thanh toán tiền hàng mà không thông báo cho bên chào hàng, thì chấp nhận có hiệu lực từ thời điểm hành vi đó hoàn thành với điều kiện hành vi này được hoàn thành trong thời hạn quy định tại Khoản trên.

Điều 19

1. Nếu bên được chào hàng gửi thông báo với mục đích chấp nhận chào hàng nhưng trong thông báo lại có thêm, giảm hay

những thay đổi khác với chào hàng thì thông báo đó được coi là thông báo từ chối chào hàng cũ và trở thành chào hàng mới.

2. Tuy nhiên, nếu trả lời với mục đích chấp nhận chào hàng nhưng có những thành phần bổ sung hay thành phần khác không làm ảnh hưởng quan trọng đến chào hàng thì trả lời đó vẫn được coi là chấp nhận chào hàng, trừ khi bên chào hàng, nếu không có lý do chính đáng để chậm trễ, thông báo ngay lập tức bằng lời nói hoặc bằng văn bản không đồng ý với những sửa đổi, bổ sung đó. Trong trường hợp bên chào hàng không thông báo không đồng ý với những sửa đổi bổ sung đó thì nội dung của hợp đồng sẽ là các nội dung trong chào hàng với những thay đổi nêu trong chấp nhận chào hàng.

3. Những thành phần bổ sung hay thành phần khác, nhất là khi liên quan đến giá cả, thanh toán, chất lượng và số lượng hàng hoá, địa điểm và thời điểm-giao hàng, phạm vi nghĩa vụ của mỗi bên đối với bên kia hoặc liên quan đến việc giải quyết tranh chấp được coi là những sửa đổi, bổ sung quan trọng đối với chào hàng.

Điều 20

1. Thời hạn để chấp nhận do bên chào hàng quy định trong điện tín hoặc thư được tính từ ngày gửi điện tín hoặc ngày nêu trong bức thư hoặc, nếu không có thì thời hạn đó được tính theo ngày được đóng dấu trên phong bì thư. Trong trường hợp bên chào hàng thông báo thời hạn để chấp nhận thông qua điện thoại, telex hoặc bằng các phương tiện thông tin tức thì khác thì thời hạn này được tính từ thời điểm bên được chào hàng nhận được thông tin đó.

2. Nếu trong thời hạn để chấp nhận có ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì những ngày nghỉ đó được tính vào thời hạn. Tuy nhiên, nếu thông báo chấp nhận chào hàng không thể chuyển tới địa chỉ của bên chào hàng vào ngày cuối cùng của thời hạn đó vì

ngày đó rơi vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì thời hạn chấp nhận được kéo dài đến ngày làm việc đầu tiên ngay sau đó.

Điều 21

1. Chấp nhận chào hàng đến được bên chào hàng khi đã hết thời hạn hiệu lực của chào hàng vẫn được coi là có hiệu lực nếu bên chào hàng ngay lập tức thông báo bằng lời nói hoặc bằng văn bản đồng ý với chấp nhận của bên được chào hàng.

2. Trường hợp thư hoặc văn bản chấp nhận chào hàng đến được bên chào hàng muộn hơn so với thời hạn vì lý do khách quan thì vẫn có hiệu lực như một lời chấp nhận trong thời hạn, trừ khi người chào hàng thông báo ngay lập tức bằng lời nói hoặc bằng văn bản cho người được chào hàng rằng chào hàng của mình đã hết hiệu lực.

Điều 22

Bên được chào hàng có thể rút lại chấp nhận chào hàng với điều kiện thông báo rút lại chấp nhận chào hàng được chuyển cho bên chào hàng trước hoặc tại thời điểm chấp nhận chào hàng bắt đầu có hiệu lực.

Điều 23

Hợp đồng được coi là đã ký tại thời điểm chấp nhận chào hàng có hiệu lực theo quy định của Công ước này.

Điều 24

Trong phần này, chào hàng, chấp nhận chào hàng hoặc mọi hình thức thể hiện ý định khác được coi là “đến được” bên chào hàng hoặc bên được chào hàng khi được thông báo miệng hoặc được gửi bằng các phương tiện khác đến trụ sở, đến địa chỉ bưu điện, hoặc khi không có trụ sở hay địa chỉ bưu điện thì đến nơi thường trú của người đó.

Phần III

MUA BÁN HÀNG HOÁ

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 25

Vi phạm hợp đồng do một bên gây ra được coi là vi phạm chủ yếu nếu vi phạm đó gây thiệt hại cho bên kia tới mức làm cho bên kia bị mất đi phần quan trọng những gì họ có quyền mong đợi từ hợp đồng, trừ khi bên vi phạm không lường trước được hậu quả đó và nếu một người có lý trí bình thường có cùng địa vị pháp lý và ở vào hoàn cảnh tương tự cũng không lường trước được hậu quả đó.

Điều 26

Tuyên bố huỷ hoặc chấm dứt hợp đồng chỉ có hiệu lực nếu tuyên bố đó được thông báo cho bên kia.

Điều 27

Trừ trường hợp Phần này có quy định khác, nếu một bên đã gửi một thông báo, yêu cầu hoặc tất cả các thông tin khác theo quy định của Phần này và bằng phương tiện thông tin phù hợp với hoàn cảnh mà thông báo, yêu cầu hoặc thông tin đó bị chuyển chậm, chuyển sai hoặc không đến được người nhận, thì trong các trường hợp đó bên gửi không thể bị coi là không thực hiện nghĩa vụ gửi.

Điều 28

Nếu một bên có quyền yêu cầu bên kia thực hiện một nghĩa vụ theo quy định của Công ước này thì toà án chỉ có trách nhiệm ra quyết định buộc bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đó trong trường hợp toà án cũng làm như vậy trên cơ sở pháp luật

nước mình đối với các hợp đồng mua bán tương tự nhưng không do Công ước này điều chỉnh.

Điều 29

1. Hợp đồng có thể sửa đổi hoặc chấm dứt theo thoả thuận giữa các bên.

2. Nếu trong hợp đồng bằng văn bản có quy định rằng mọi sửa đổi hoặc chấm dứt theo thoả thuận phải làm thành văn bản thì hợp đồng đó không thể sửa đổi hoặc chấm dứt dưới một hình thức khác. Tuy nhiên, hành vi của một bên có thể không cho phép họ viện dẫn quy định này nếu bên kia đã hành động căn cứ vào hành vi đó.

Chương II

NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

Điều 30

Bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và giao những tài liệu liên quan đến hàng hoá (nếu có) theo đúng quy định trong hợp đồng và quy định của Công ước này.

Mục I

GIAO HÀNG VÀ CHUYỂN GIAO CHỨNG TỪ

Điều 31

Nếu bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm cụ thể thì nghĩa vụ giao hàng của bên bán được thực hiện như sau:

a) Nếu hợp đồng mua bán hàng hoá có quy định về việc vận chuyển hàng hoá thì người bán phải giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên để chuyển cho bên mua;

b) Trong trường hợp đối tượng của hợp đồng mua bán là một vật đặt định hoặc vật cùng loại phải được lấy ra từ một tập hợp hàng hoá nhất định hoặc sẽ được chế tạo, sản xuất mà vào thời

điểm giao kết hợp đồng các bên biết được địa điểm kho hàng hoặc địa điểm chế tạo, sản xuất hàng hoá của người bán thì người bán phải giao hàng tại địa điểm đó, trừ các trường hợp quy định tại điểm a trên;

c) Đối với các trường hợp khác, người bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại trụ sở của bên bán xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 32

1. Trong trường hợp bên bán giao hàng cho một người vận chuyển theo quy định của hợp đồng hoặc của Công ước này, nếu hợp đồng không quy định về việc xác định rõ hàng hoá bằng cách dán dấu hiệu phân biệt trên hàng hoá, bằng chứng từ vận tải hoặc bất kỳ cách thức nào khác thì bên bán phải gửi cho bên mua thông báo về việc họ đã gửi hàng, trong đó xác định rõ hàng hoá được gửi.

2. Nếu bên bán có nghĩa vụ vận chuyển hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để bảo đảm hàng hoá được vận chuyển đến nơi yêu cầu bằng các phương tiện vận chuyển phù hợp và trong các điều kiện vận chuyển thông thường.

3. Trong trường hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm vận chuyển hàng hoá, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên mua tất cả các thông tin sẵn có cần thiết cho việc ký kết hợp đồng bảo hiểm.

Điều 33

Bên bán phải giao hàng:

a) Vào thời điểm giao hàng được ấn định trong hợp đồng hoặc vào thời điểm có thể xác định được dựa theo hợp đồng;

b) Vào bất kỳ thời điểm nào nằm trong khoảng thời gian được ấn định trong hợp đồng hoặc được xác định căn cứ vào các quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp hoàn cảnh cho thấy quyền lựa chọn thời điểm giao hàng thuộc về bên mua; hoặc

c) Đối với các trường hợp khác, trong một thời hạn hợp lý kể từ ngày giao kết hợp đồng.

Điều 34

Nếu bên bán có nghĩa vụ giao những chứng từ liên quan đến hàng hoá thì bên bán phải thực hiện nghĩa vụ này vào thời gian, tại địa điểm và dưới hình thức nêu trong hợp đồng. Trong trường hợp chứng từ được giao trước thời hạn nêu trong hợp đồng, thì cho đến hết thời điểm giao chứng từ quy định trong hợp đồng, bên bán hàng có quyền khắc phục sai sót trong các tài liệu đó với điều kiện việc thực hiện quyền đó không gây cho bên mua bất kỳ thiệt hại hoặc chi phí bất hợp lý nào. Tuy nhiên, bên mua có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ước này.

Mục II

TÍNH PHÙ HỢP CỦA HÀNG HOÁ VÀ QUYỀN HOẶC QUYỀN YÊU CẦU CỦA NGƯỜI THỨ BA

Điều 35

1. Bên bán phải giao hàng hoá phù hợp với quy định của hợp đồng về số lượng, chất lượng, chủng loại, quy cách đóng gói và bao bì.

2. Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, hàng hoá chỉ được coi là phù hợp với hợp đồng nếu:

a) Hàng hoá thích hợp với các mục đích sử dụng thông thường của hàng hoá cùng chủng loại;

b) Hàng hoá thích hợp với mục đích sử dụng đặc biệt mà vào thời điểm giao kết hợp đồng bên bán phải biết hoặc rõ ràng đã biết về mục đích sử dụng đó, trừ trường hợp bên mua đã không tin vào khả năng hoặc sự đánh giá của người bán hoặc nếu bên mua không có cơ sở để tin như vậy;

c) Chất lượng của hàng hoá giống như của sản phẩm mẫu mà bên bán đã giới thiệu cho bên mua;

d) Hàng hoá được đóng bao bì hoặc đóng gói theo cách thức thông thường đối với hàng hoá cùng loại hoặc, nếu không có cách thức đóng gói thông thường, theo cách thức thích hợp để bảo quản và bảo vệ hàng hoá.

3. Bên bán không phải chịu trách nhiệm về các lỗi không phù hợp theo quy định tại Điểm a và d Khoản 2 Điều này nếu như bên mua đã biết hoặc không thể không biết các lỗi đó vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Điều 36

1. Theo thoả thuận trong hợp đồng và các quy định trong Công ước này, bên bán phải chịu trách nhiệm về mọi lỗi không phù hợp của hàng hoá vào thời điểm chuyển giao rủi ro cho bên mua, kể cả khi lỗi này chỉ được phát hiện sau thời điểm đó.

2. Bên bán cũng phải chịu trách nhiệm về các lỗi không phù hợp của hàng hoá xuất hiện sau thời điểm nêu tại khoản trên nếu lỗi đó là do bên bán không thực hiện một trong các nghĩa vụ của mình, đặc biệt là nghĩa vụ bảo hành nhằm bảo đảm mục đích sử dụng bình thường, mục đích sử dụng đặc biệt, chất lượng hoặc đặc trưng riêng của hàng hoá trong một thời gian nhất định.

Điều 37

Trong trường hợp giao hàng trước thời hạn, thì trong khoảng thời gian từ khi giao hàng thực tế cho đến ngày giao hàng quy định trong hợp đồng, bên bán có quyền giao phần hoặc số hàng còn thiếu, giao hàng hoá mới để thay thế hàng hoá đã giao không phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục các lỗi không phù hợp của hàng đã giao với điều kiện việc thực hiện các quyền này không gây thiệt hại cũng như không làm phát sinh các chi phí bất hợp lý cho bên mua. Tuy nhiên, bên mua vẫn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ước này.

Điều 38

1. Bên mua phải tự kiểm tra hàng hoá hoặc yêu cầu người khác kiểm tra hàng hoá trong thời hạn ngắn nhất tùy theo hoàn cảnh.

2. Nếu hợp đồng có quy định việc vận chuyển hàng hoá, thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được lùi lại cho đến khi hàng hoá đến nơi nhận.

3. Trong trường hợp địa chỉ nhận hàng thay đổi trong thời gian hàng đang trên đường vận chuyển, hoặc nếu hàng được bên mua gửi tiếp đến một địa chỉ mới và bên mua có lý do chính đáng về việc không thể kiểm tra hàng hoá, thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được lùi lại đến khi hàng hoá được giao đến địa chỉ mới, nếu tại thời điểm ký kết hợp đồng bên bán hàng đã được biết hoặc lẽ ra phải biết về việc thay đổi địa chỉ nhận hàng.

Điều 39

1. Bên mua bị mất quyền khiếu nại về việc hàng hóa không phù hợp với hợp đồng nếu bên mua không thông báo lỗi đó cho bên bán và nêu rõ tính chất của lỗi trong thời hạn hợp lý kể từ thời điểm bên mua phát hiện ra lỗi đó hoặc lẽ ra phải phát hiện ra lỗi đó.

2. Trong mọi trường hợp bên mua bị mất quyền khiếu nại về việc hàng hóa không phù hợp với hợp đồng nếu họ không thông báo sự không phù hợp đó cho bên bán trong thời hạn 2 năm kể từ ngày hàng hoá thực sự được giao, trừ khi thời hạn này không phù hợp với thời gian bảo hành quy định trong hợp đồng.

Điều 40

Bên bán không được viện dẫn những quy định tại các điều 38 và 39 nếu bên bán đã biết hoặc không thể không biết về sự không phù hợp của hàng hóa và không thông báo cho bên mua sự không phù hợp này.

Điều 41

Bên bán có nghĩa vụ giao hàng hoá không bị ràng buộc bởi bất kỳ quyền lợi hoặc quyền yêu cầu nào của người thứ ba đối với hàng hoá đó trừ trường hợp bên mua chấp nhận mua hàng trong những điều kiện ràng buộc đó. Tuy nhiên, nếu quyền lợi hoặc quyền yêu cầu của người thứ ba được hình thành trên cơ sở quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác thì nghĩa vụ của bên bán được thực hiện theo quy định tại Điều 42.

Điều 42

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng hoá không bị ràng buộc bởi bất kỳ quyền lợi hoặc quyền yêu cầu nào của người thứ ba hình thành trên cơ sở quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác đối với hàng hoá mà tại thời điểm giao kết hợp đồng, bên bán biết hoặc không thể không biết về các quyền lợi và quyền yêu cầu đó, với điều kiện:

a) Quyền lợi hoặc quyền yêu cầu đó phải được hình thành trên cơ sở quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền sở hữu trí tuệ khác theo pháp luật của quốc gia nơi hàng hóa được sử dụng hoặc bán lại, nếu tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên dự liệu rằng hàng hoá sẽ được bán lại hoặc sử dụng tại quốc gia đó; hoặc

b) Đối với các trường hợp khác, quyền lợi hoặc quyền yêu cầu đó phải được hình thành trên cơ sở pháp luật của quốc gia nơi bên mua có trụ sở.

2. Bên bán hàng không phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, bên mua đã biết hoặc không thể không biết rằng hàng hoá bị ràng buộc bởi các quyền lợi và quyền yêu cầu đó; hoặc

b) Quyền lợi và quyền yêu cầu đó phát sinh là do bên bán phải tuân theo các bản thiết kế kỹ thuật, bản vẽ, mẫu mã hoặc những đặc điểm khác theo yêu cầu của bên mua.

Điều 43

1. Bên mua sẽ mất quyền viện dẫn các quy định tại Điều 41 và 42 nếu không thông báo một cách cụ thể cho bên bán về quyền lợi hoặc quyền yêu cầu của người thứ ba đối với hàng hóa trong thời hạn hợp lý tính từ thời điểm bên mua biết hoặc lẽ ra phải biết về các quyền lợi và quyền yêu cầu đó.

2. Bên bán không được viện dẫn các quy định của Khoản 1 Điều này nếu đã biết về các quyền lợi và quyền yêu cầu của người thứ ba cũng như tính chất của các quyền lợi và quyền yêu cầu đó.

Điều 44

Các quy định tại Khoản 1 Điều 39 và Khoản 1 Điều 43 không cản trở quyền dành cho bên mua được giảm giá hàng hoá theo quy định tại Điều 50 hoặc được yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại cho phần lợi nhuận lẽ ra đã có, nếu bên mua có lý do hợp lý về việc không tiến hành thủ tục thông báo theo quy định.

Mục III

QUYỀN CỦA BÊN MUA TRONG TRƯỜNG HỢP BÊN BÁN VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Điều 45

1. Nếu bên bán không thực hiện một trong các nghĩa vụ của mình phát sinh từ hợp đồng hoặc theo các quy định của Công ước này, bên mua có thể:

- a) Thực hiện các quyền quy định tại các điều từ 46 đến 52;
- b) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại các điều từ 74 đến 77.

2. Bên mua không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi họ thực hiện một quyền khác.

3. Tòa án hoặc trọng tài không được gia hạn thực hiện nghĩa

vụ cho bên bán nếu bên mua đã thực hiện một trong những quyền của họ được quy định cho trường hợp bên bán vi phạm hợp đồng.

Điều 46

1. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán thực hiện nghĩa vụ, trừ khi bên mua đã thực hiện một quyền khác không phù hợp với yêu cầu đó.

2. Trong trường hợp hàng được giao không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao hàng hoá thay thế, với điều kiện lỗi không phù hợp của hàng hóa phải cấu thành một vi phạm chủ yếu hợp đồng và phải đưa ra yêu cầu giao hàng thay thế tại thời điểm thông báo dữ kiện không phù hợp của hàng hoá theo quy định tại Điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau thời điểm đó.

3. Trong trường hợp hàng được giao không phù hợp với hợp đồng, bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục sự không phù hợp của hàng hóa, trừ khi trong hoàn cảnh lúc đó yêu cầu này là bất hợp lý. Yêu cầu khắc phục sự không phù hợp phải được đưa ra tại thời điểm thông báo sự không phù hợp của hàng hoá theo quy định tại Điều 39 hoặc trong một thời hạn hợp lý sau thời điểm thông báo đó.

Điều 47

1. Bên mua có thể dành cho bên bán một thời hạn bổ sung hợp lý để bên bán thực hiện các nghĩa vụ của mình.

2. Trước khi thời hạn bổ sung kết thúc, bên mua không được phép thực hiện những quyền quy định cho bên mua trong trường hợp bên bán có vi phạm hợp đồng, trừ khi bên mua nhận được thông báo của bên bán rằng họ sẽ không thực hiện các nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung nói trên. Tuy nhiên, cho dù gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ, bên mua vẫn không bị mất quyền yêu cầu đền bù thiệt hại vì bên bán đã chậm trễ thực hiện nghĩa vụ.

Điều 48

1. Trên cơ sở không trái với các quy định tại Điều 49, ngay cả trong trường hợp đã giao hàng, bên bán vẫn có thể khắc phục mọi thiếu sót trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình và phải chịu mọi chi phí, với điều kiện việc khắc phục thiếu sót không kéo theo sự chậm trễ bất hợp lý, không gây ra cho bên mua những thiệt hại bất hợp lý và phải bảo đảm hoàn trả lại cho bên mua mọi chi phí phát sinh từ lỗi của bên bán. Tuy nhiên, bên mua vẫn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Công ước này.

2. Nếu bên bán đề nghị thực hiện nghĩa vụ của họ với bên mua mà bên mua không có câu trả lời trong thời hạn hợp lý, thì bên bán có thể thực hiện các nghĩa vụ trong thời hạn nêu trong đề nghị. Trước khi thời hạn này kết thúc, bên mua không được thực hiện bất kỳ quyền yêu cầu nào không phù hợp với việc bên bán thực hiện nghĩa vụ của họ.

3. Trong trường hợp bên bán thông báo cho bên mua ý định thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn xác định, thì thông báo đó được coi là một đề nghị thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản trên.

4. Đề nghị hoặc thông báo của bên bán quy định tại Khoản 2 hoặc 3 của Điều này chỉ có hiệu lực nếu bên mua nhận được đề nghị hoặc thông báo đó.

Điều 49

1. Bên mua có thể tuyên bố huỷ hợp đồng trong các trường hợp sau:

a) Bên bán không thực hiện một trong các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng hoặc từ các quy định trong Công ước này và điều đó cấu thành một vi phạm hợp đồng chủ yếu; hoặc

b) Bên bán không giao hàng hoặc tuyên bố không giao hàng trong thời hạn bổ sung được bên mua đưa ra theo quy định tại Khoản 1 Điều 47.

2. Tuy nhiên, trong trường hợp bên bán đã giao hàng, bên mua bị mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng trong những trường hợp sau:

a) Khi bên bán giao hàng chậm so với quy định trong hợp đồng nhưng bên mua không tuyên bố chấm dứt hợp đồng trong thời hạn hợp lý kể từ ngày bên mua biết được rằng việc giao hàng đã được thực hiện;

b) Khi bên bán có những vi phạm khác ngoài vi phạm về thời hạn giao hàng, nhưng bên mua không tiến hành tuyên bố huỷ hợp đồng trong thời hạn hợp lý:

i) Kể từ thời điểm bên mua biết hoặc phải biết về vi phạm hợp đồng đó;

ii) Sau khi hết thời hạn bổ sung mà bên mua đưa ra theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 hoặc sau khi bên bán tuyên bố không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung đó;

hoặc

iii) Sau khi hết thời hạn bổ sung mà bên bán đề nghị theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 hoặc sau khi bên mua tuyên bố không chấp nhận đề nghị thực hiện nghĩa vụ của bên bán.

Điều 50

Trong trường hợp hàng được giao không phù hợp với hợp đồng, thì dù đã trả tiền hoặc chưa trả tiền, bên mua đều có quyền giảm bớt số tiền phải thanh toán tương ứng với mức chênh lệch giữa giá trị hàng hoá thực tế được giao và giá trị hàng hoá phù hợp lẽ ra phải được giao cho bên mua theo giá cũng được tính tại thời điểm giao hàng. Tuy nhiên, nếu bên bán khắc phục lỗi không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ như quy định tại Điều 37 hoặc Điều 48 hoặc nếu bên mua không chấp nhận cho bên bán thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại hai điều trên đây thì bên mua không thể giảm bớt số tiền phải thanh toán.

Điều 51

1. Nếu bên bán chỉ giao một phần hàng hoá hoặc chỉ có một phần hàng hoá đã giao là phù hợp với hợp đồng thì sẽ áp dụng các điều 46, 47, 48, 49 và 50 đối với phần hàng hoá còn thiếu hoặc phần hàng hoá không phù hợp.

2. Bên mua chỉ có thể tuyên bố huỷ toàn bộ hợp đồng nếu việc giao một phần hàng hoá hoặc việc giao hàng không phù hợp cấu thành một vi phạm chủ yếu hợp đồng.

Điều 52

1. Nếu bên bán giao hàng trước thời điểm thoả thuận thì bên mua có thể chấp nhận hoặc từ chối nhận hàng.

2. Nếu bên bán giao một lượng hàng lớn hơn số lượng thoả thuận trong hợp đồng, bên mua có thể chấp nhận hoặc từ chối số lượng phụ trội đó. Nếu bên mua chấp nhận toàn bộ hoặc một phần số lượng hàng hoá phụ trội nói trên thì bên mua phải thanh toán theo đơn giá trong hợp đồng.

Chương III

NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

Điều 53

Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng và nhận hàng theo thoả thuận trong hợp đồng và các quy định của Công ước này.

Mục I

THANH TOÁN TIỀN HÀNG

Điều 54

Nghĩa vụ thanh toán tiền hàng của bên mua bao gồm việc áp dụng các biện pháp và hoàn thành các thủ tục nêu trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật để thực hiện việc thanh toán tiền hàng.

Điều 55

Nếu hợp đồng bán hàng đã giao kết có hiệu lực nhưng trong hợp đồng không quy định giá cả hàng hoá một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc không quy định cách xác định giá, thì được phép suy đoán rằng các bên sẽ căn cứ vào giá thông thường của hàng hoá đó trên thị trường tại thời điểm giao kết hợp đồng, trong cùng lĩnh vực thương mại và trong hoàn cảnh tương tự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 56

Nếu giá được xác định theo trọng lượng hàng hoá, thì trong trường hợp không khẳng định được chắc chắn sẽ sử dụng trọng lượng tịnh để xác định giá thành của hàng hoá.

Điều 57

1. Nếu bên mua không có nghĩa vụ phải thanh toán tiền hàng tại một địa điểm cụ thể, thì việc thanh toán sẽ được tiến hành:

- a) tại trụ sở của bên bán; hoặc
- b) tại nơi giao hàng hoặc tài liệu liên quan đến hàng hoá trong trường hợp việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc tài liệu đó.

2. Bên bán phải chịu tất cả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc thanh toán tiền hàng do bên bán thay đổi trụ sở sau khi ký kết hợp đồng.

Điều 58

1. Nếu bên mua không có nghĩa vụ thanh toán vào một thời điểm cụ thể thì việc thanh toán được thực hiện khi bên bán giao hàng hoặc chứng từ của hàng hóa theo các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc các quy định của Công ước này. Bên bán có thể coi việc thanh toán là một điều kiện cho việc giao hàng hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá.

2. Nếu hợp đồng quy định việc vận chuyển hàng hoá, bên

bán có thể tiến hành gửi hàng hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá với điều kiện bên mua phải thanh toán tiền hàng khi nhận hàng hoặc chứng từ.

3. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng trước khi có thể kiểm tra hàng hoá, trừ khi các phương thức giao hàng hoặc thanh toán tiền hàng do hai bên thoả thuận không tạo khả năng cho bên mua kiểm tra hàng.

Điều 59

Bên mua có nghĩa vụ thanh toán vào thời điểm thoả thuận trong hợp đồng hoặc được suy đoán theo hợp đồng và theo các quy định của Công ước này mà không cần đợi bên bán thực hiện một yêu cầu hoặc thủ tục nào khác.

Mục II

NHẬN HÀNG

Điều 60

Nghĩa vụ nhận hàng của bên mua bao gồm:

- a) Hoàn thành mọi thủ tục cần thiết thuộc phạm vi trách nhiệm của mình để bên bán có thể giao hàng; và
- b) Tiếp nhận hàng hoá.

Mục III

QUYỀN CỦA BÊN BÁN TRONG TRƯỜNG HỢP BÊN MUA VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Điều 61

1. Nếu bên mua không thực hiện một trong các nghĩa vụ của mình phát sinh từ hợp đồng hoặc theo quy định của Công ước này, thì bên bán có quyền:

- a) Thực hiện các quyền quy định tại các điều từ 62 đến 65;
- b) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại các điều từ 74 đến 77.

2. Bên bán không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại dù thực hiện một quyền khác.

3. Tòa án hoặc trọng tài không được gia hạn thực hiện nghĩa vụ cho bên mua nếu bên bán đã thực hiện một trong những quyền của họ được quy định cho trường hợp bên mua vi phạm hợp đồng.

Điều 62

Bên bán có quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền hàng, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác, trừ khi bên bán thực hiện một quyền khác không phù hợp với quyền yêu cầu này.

Điều 63

1. Bên bán có thể dành cho bên mua một thời hạn bổ sung hợp lý để bên mua thực hiện các nghĩa vụ của họ.

2. Trước khi thời hạn bổ sung này kết thúc, bên bán không được thực hiện bất kỳ quyền nào quy định cho trường hợp bên mua vi phạm hợp đồng, trừ khi bên bán nhận được thông báo của bên mua rằng họ sẽ không thực hiện các nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp bên mua thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung, bên bán vẫn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại vì bên mua đã chậm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 64

1. Bên bán có thể tuyên bố huỷ hợp đồng trong các trường hợp sau:

a) Nếu bên mua không thực hiện một trong các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng hoặc từ Công ước này và điều đó tạo thành vi phạm chủ yếu hợp đồng; hoặc

b) Nếu bên mua không thanh toán tiền hàng hoặc nhận hàng trong thời hạn bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 63 hoặc nếu bên mua tuyên bố sẽ không trả tiền hoặc nhận hàng trong thời hạn bổ sung đó.

2. Tuy nhiên, nếu bên mua đã thanh toán tiền hàng thì bên bán sẽ bị mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng trong các trường hợp:

a) Bên mua chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bên bán không tuyên bố huỷ hợp đồng trước khi biết bên mua đã thực hiện nghĩa vụ; hoặc

b) Bên mua có vi phạm hợp đồng khác ngoài việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bên bán không tuyên bố huỷ hợp đồng trong thời hạn hợp lý:

i) Kể từ thời điểm bên bán biết hoặc lẽ ra phải biết về vi phạm hợp đồng đó; hoặc

ii) Sau khi thời hạn bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 63 kết thúc hoặc sau khi bên mua tuyên bố không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn bổ sung đó.

Điều 65

1. Trong trường hợp hợp đồng có quy định bên mua phải nêu rõ hình dáng, kích thước hoặc các đặc tính khác của hàng hoá và nếu bên mua không thực hiện việc đó tại thời điểm như đã thoả thuận hoặc trong thời hạn hợp lý kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên bán thì bên bán có thể tiến hành việc đó theo nhu cầu của bên mua mà bên bán có thể biết trên cơ sở không làm ảnh hưởng đến quyền lợi khác mà bên mua có thể có.

2. Trong trường hợp bên bán tự xác định đặc điểm của hàng hoá thì bên bán phải cho bên mua biết phương thức xác định các đặc điểm đó và dành cho bên mua một thời hạn hợp lý để bên mua có thể đề nghị các đặc điểm khác. Sau khi nhận được thông báo của bên bán, nếu bên mua không thể đề nghị các đặc điểm khác trong thời hạn nêu trên thì các đặc điểm của hàng hoá do bên bán đề xuất được coi là các đặc điểm cuối cùng.

Chương IV

CHUYỂN RỦI RO

Điều 66

Nếu việc mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa xảy ra sau khi rủi ro đã được chuyển sang bên mua thì bên mua không được miễn nghĩa vụ thanh toán tiền hàng trừ khi việc mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa đó là do hành vi của bên bán gây ra.

Điều 67

1. Trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hoá bao gồm vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm cụ thể, rủi ro về hàng hoá được chuyển sang bên mua kể từ thời điểm hàng hoá được giao cho người vận chuyển đầu tiên để vận chuyển đến cho bên mua theo các điều khoản trong hợp đồng. Trong trường hợp bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển tại một địa điểm cụ thể, nếu hàng hoá chưa được giao cho người vận chuyển tại địa điểm đó thì rủi ro chưa được chuyển sang cho bên mua. Việc bên bán được phép giữ lại các chứng từ về hàng hoá không ảnh hưởng đến việc chuyển rủi ro.

2. Tuy nhiên, rủi ro chưa được chuyển cho bên mua chừng nào hàng hoá còn chưa được xác định một cách rõ ràng, theo quy định trong hợp đồng, bằng những dấu hiệu phân biệt trên hàng hoá, bằng các chứng từ vận chuyển, bằng một thông báo gửi cho bên mua hoặc bằng các phương tiện khác.

Điều 68

Nếu giao dịch được thực hiện trong quá trình hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về hàng hoá được chuyển cho bên mua tại thời điểm giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh bắt buộc thì rủi ro về hàng hoá thuộc trách nhiệm của bên mua kể từ lúc hàng hoá được giao cho người vận chuyển khi người vận chuyển có tài liệu chứng minh sự tồn tại của hợp đồng vận chuyển. Tuy nhiên, nếu tại thời điểm giao kết hợp đồng mà

bên bán biết hoặc phải biết hàng hoá đã hỏng hoặc bị hư hại mà không thông báo cho bên mua thì việc mất mát hoặc hư hỏng thuộc trách nhiệm của bên bán.

Điều 69

1. Đối với các trường hợp không được quy định tại các điều 67 và 68, rủi ro được chuyển cho bên mua khi bên mua lấy hàng hoá. Nếu bên mua không lấy hàng trong thời gian quy định, thì rủi ro về hàng hoá được chuyển sang cho bên mua kể từ thời điểm hàng hoá được chuyển đến cho bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng vì không nhận hàng.

2. Tuy nhiên, nếu bên mua phải lấy hàng tại một địa điểm khác với trụ sở của bên bán thì rủi ro về hàng hoá chuyển sang cho bên mua khi việc giao hàng phải được thực hiện và bên mua biết rằng hàng hoá được chuyển đến địa điểm này.

3. Nếu trong hợp đồng chưa xác định cụ thể hàng hoá thì hàng hóa chỉ được coi là đã được chuyển đến người mua khi được xác định rõ ràng theo quy định của hợp đồng.

Điều 70

Nếu bên bán vi phạm chủ yếu hợp đồng thì các quy định tại Điều 67, 68 và 69 không ảnh hưởng đến việc bên mua thực hiện các quyền của họ được quy định cho trường hợp vi phạm hợp đồng này.

Chương V

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN VÀ BÊN MUA

Mục I

VI PHẠM HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI VÀ HỢP ĐỒNG GIAO HÀNG TỪNG PHẦN LIÊN TIẾP

Điều 71

1. Mỗi bên có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ của mình nếu,

sau khi ký kết hợp đồng, có biểu hiện cho rằng bên kia sẽ không thực hiện được một phần chủ yếu các nghĩa vụ của họ. Những biểu hiện bao gồm:

- a) Thiếu một cách trầm trọng khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc khả năng thanh toán; hoặc
- b) Cách thức theo đó bên kia dự tính thực hiện hoặc đang thực hiện hợp đồng.

2. Nếu bên bán phát hiện ra những biểu hiện nêu tại Phần 1 nhưng đã tiến hành chuyển hàng thì vẫn có thể ngăn cản việc giao hàng cho bên mua, ngay cả khi bên mua đã có giấy tờ cho phép họ nhận hàng. Quy định tại Khoản này chỉ liên quan đến các quyền của người mua và người bán đối với hàng hoá.

3. Bên quyết định hoãn thực hiện nghĩa vụ trước hoặc sau khi giao hàng phải gửi ngay cho bên kia thông báo về vấn đề này và phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ nếu bên kia cung cấp những bảo đảm về việc sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của họ.

Điều 72

1. Nếu trước ngày thực hiện hợp đồng, thấy rõ ràng một bên sẽ vi phạm chủ yếu hợp đồng thì bên kia có thể tuyên bố huỷ hợp đồng.

2. Nếu bên có ý định tuyên bố huỷ hợp đồng có đủ thời gian cần thiết thì phải thông báo cho bên kia về ý định đó trong những điều kiện hợp lý để bên kia có thể đưa ra những bảo đảm về việc sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của họ.

3. Các quy định tại Khoản 2 Điều này không được áp dụng nếu bên kia tuyên bố không thực hiện nghĩa vụ.

Điều 73

1. Đối với những hợp đồng giao hàng từng phần liên tiếp, nếu một trong các bên không thực hiện nghĩa vụ liên quan đến một lần giao hàng và đây là vi phạm chủ yếu hợp đồng, thì bên kia có thể tuyên bố huỷ hợp đồng đối với lần giao hàng đó.

2. Nếu việc một trong các bên không thực hiện nghĩa vụ liên quan đến một lần giao hàng nhất định khiến cho bên kia có cơ sở nghĩ rằng vi phạm chủ yếu hợp đồng sẽ xảy ra đối với những nghĩa vụ sau này thì có thể tuyên bố huỷ hợp đồng đối với các lần giao hàng sau đó, với điều kiện việc tuyên bố huỷ hợp đồng này phải được tiến hành trong một thời hạn hợp lý.

3. Bên mua tuyên bố huỷ hợp đồng đối với một lần giao hàng nhất định thì cũng có thể cùng lúc tuyên bố huỷ hợp đồng đối với những lần giao hàng đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện trong tương lai, nếu như những hàng hoá đã được giao hoặc sẽ được giao này không thể được sử dụng đúng với mục đích mà các bên dự kiến tại thời điểm ký kết hợp đồng do có quan hệ chặt chẽ với những hàng hóa được giao trong lần giao hàng bị huỷ.

Mục II

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 74

Giá trị khoản bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng bao gồm giá trị thiệt hại thực tế cộng với phần lợi nhuận mà bên bị vi phạm không có được vì hành vi vi phạm. Giá trị khoản bồi thường không được lớn hơn giá trị thiệt hại thực tế và phần lợi nhuận mà bên vi phạm đã dự đoán hoặc phải dự đoán được vào thời điểm ký kết hợp đồng dựa vào những dữ kiện mà họ biết hoặc phải biết, như những hậu quả có thể của việc vi phạm hợp đồng.

Điều 75

Trong trường hợp hợp đồng bị huỷ, nếu bên mua đã mua hàng hoá thay thế hoặc bên bán đã bán cho người khác hàng hoá một cách hợp lý và trong thời hạn hợp lý sau khi hợp đồng bị huỷ, thì ngoài những khoản bồi thường theo quy định tại Điều 74, bên bị vi phạm có thể yêu cầu bồi thường cả khoản chênh lệch giữa giá hàng hoá trong hợp đồng với giá mua hàng hoá thay thế hoặc với giá bán cho người khác.

Điều 76

1. Trong trường hợp hợp đồng bị huỷ và giá cả của hàng hoá có sự thay đổi, nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không mua hàng hoá thay thế hoặc không bán hàng cho người khác thì ngoài những khoản bồi thường quy định tại Điều 74, còn có thể được nhận khoản chênh lệch giữa giá cả của hàng hoá nêu trong hợp đồng và giá của hàng hoá đó tại thời điểm hợp đồng bị huỷ. Tuy nhiên, nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại tuyên bố huỷ hợp đồng sau khi đã nhận hàng thì khoản chênh lệch nêu trên sẽ không căn cứ vào giá của hàng hoá tại thời điểm huỷ hợp đồng mà dựa vào giá của hàng hoá tại thời điểm nhận hàng.

2. Giá của hàng hoá quy định tại Khoản 1 trên đây là giá tại địa điểm mà hàng hoá lẽ ra được giao, hoặc nếu tại địa điểm giao hàng đó không xác định được giá thì sẽ sử dụng giá được áp dụng tại một địa điểm khác có thể coi là địa điểm tham chiếu, trong đó có tính đến các khoản chênh lệch về chi phí vận chuyển hàng hoá.

Điều 77

Tùy theo hoàn cảnh, bên bị vi phạm hợp đồng phải áp dụng những biện pháp hợp lý để hạn chế thiệt hại, kể cả thiệt hại về khoản lợi nhuận đáng lẽ được hưởng. Nếu bên bị vi phạm không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có thể yêu cầu giảm một khoản bồi thường tương đương với phần thiệt hại đáng lẽ có thể hạn chế được.

Mục III

TIỀN LÃI

Điều 78

Nếu một bên không tiến hành thanh toán tiền hàng hoặc bất kỳ một khoản nợ nào thì bên kia có quyền tính lãi trên khoản nợ đó, trên cơ sở không làm ảnh hưởng tới khoản bồi thường thiệt hại mà họ có quyền được yêu cầu theo quy định tại Điều 74.

Mục IV
MIỄN TRÁCH NHIỆM

Điều 79

1. Mỗi bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện một trong các nghĩa vụ của họ nếu chứng minh được rằng việc không thực hiện nghĩa vụ đó là vì một trở ngại nằm ngoài ý muốn của họ và vào thời điểm giao kết hợp đồng, họ không lường trước được trở ngại đó và cũng không lường được hậu quả hoặc dự tính trước cách khắc phục hậu quả của trở ngại.

2. Nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ và điều đó là do lỗi của người thứ ba đã không thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng theo sự uỷ quyền của bên đó thì được miễn trách nhiệm trong các trường hợp :

a) Việc không thực hiện nghĩa vụ rơi vào trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này; và

b) Người thứ ba cũng sẽ được miễn trách nhiệm nếu như quy định tại Khoản 1 Điều này được áp dụng đối với họ.

3. Việc miễn trách nhiệm quy định tại điều này có hiệu lực trong thời gian tồn tại trở ngại.

4. Bên không thực hiện nghĩa vụ phải báo cho bên kia biết về trở ngại đó và ảnh hưởng của nó tới khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình. Nếu thông báo không được gửi đến người nhận trong thời gian hợp lý kể từ thời điểm bên không thực hiện nghĩa vụ được biết về trở ngại hoặc phải biết về trở ngại thì bên không thực hiện nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại vì lỗi không thông báo.

5. Các quy định tại Điều này không cản trở mỗi bên thực hiện các quyền khác ngoài quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Công ước này.

Điều 80

Mỗi bên không được viện dẫn việc không thực hiện nghĩa vụ

của bên kia trong trường hợp việc không thực hiện nghĩa vụ là do một hành vi hay sơ suất của chính mình.

Mục V

HẬU QUẢ CỦA VIỆC HUỖ HỢP ĐỒNG

Điều 81

1. Việc huỷ hợp đồng giải phóng các bên khỏi mọi nghĩa vụ, trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Việc huỷ hợp đồng không ảnh hưởng đến các điều khoản của hợp đồng về giải quyết tranh chấp hoặc các điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp huỷ hợp đồng.

2. Bên đã thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng có quyền yêu cầu bên kia hoàn trả những gì đã giao hoặc khoản tiền đã thanh toán khi thực hiện hợp đồng. Nếu cả hai bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì phải đồng thời tiến hành hoàn trả.

Điều 82

1. Bên mua mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng hoặc mất quyền yêu cầu bên bán giao hàng thay thế nếu bên mua không thể trả lại hàng cho bên bán trong tình trạng tương tự như khi nhận.

2. Quy định tại Khoản 1 Điều này không được áp dụng trong các trường hợp:

a) Nếu việc không thể trả lại hàng hoá hoặc không thể trả lại hàng hoá trong tình trạng tương tự như khi nhận không phải do một hành vi hoặc sơ suất của bên mua;

b) Nếu khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 36 phát hiện thấy toàn bộ hoặc một phần hàng hoá bị hỏng hoặc hư hại; hoặc

c) Nếu trước khi người mua phát hiện hoặc lẽ ra phải phát hiện về sự không phù hợp của hàng hoá so với hợp đồng mà người mua đã bán toàn bộ hoặc một phần hàng hoá đó trong khuôn khổ hoạt động thương mại bình thường hoặc đã tiêu thụ

hoặc biến đổi toàn bộ hoặc một phần hàng hoá phù hợp với cách sử dụng thông thường.

Điều 83

Bên mua bị mất quyền tuyên bố huỷ hợp đồng hoặc yêu cầu người bán giao hàng thay thế theo quy định tại Điều 82 vẫn được thực hiện các quyền khác được quy định trong hợp đồng và trong Công ước này.

Điều 84

1. Nếu bên bán phải hoàn lại tiền hàng thì bên bán phải trả thêm tiền lãi trên số tiền đó tính từ ngày thanh toán.

2. Bên mua phải trả cho bên bán khoản lợi nhuận mà bên mua đã thu được từ toàn bộ số hàng hoá hoặc một phần của hàng hóa khi:

- a) Bên mua phải trả lại toàn bộ hoặc một phần hàng hoá, hoặc
- b) Bên mua đã tuyên bố huỷ hợp đồng hoặc đã yêu cầu bên bán giao hàng thay thế nhưng lại không có khả năng trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá đã nhận hoặc không có khả năng trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá trong tình trạng tương tự như khi nhận.

Mục VI

BẢO QUẢN HÀNG HOÁ

Điều 85

Nếu người mua chậm trễ trong việc nhận hàng hoặc không trả tiền, trong khi đó việc nhận hàng và trả tiền cần phải tiến hành cùng một lúc thì, tùy theo hoàn cảnh, người bán phải áp dụng những biện pháp hợp lý để bảo quản hàng hoá mà mình đang chiếm hữu hoặc giám sát. Bên bán được phép giữ lại hàng cho đến khi bên mua bồi hoàn cho mình những chi phí hợp lý.

Điều 86

1. Nếu bên mua đã nhận hàng và có ý định thực hiện quyền

từ chối nhận hàng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong Công ước này thì, tùy từng hoàn cảnh, bên mua phải áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo quản hàng hoá đó. Bên mua được phép giữ lại hàng hóa cho đến khi bên bán hoàn lại cho mình những chi phí hợp lý.

2. Nếu hàng hoá đã được chuyển đến cho bên mua tại nơi nhận nhưng bên mua thực hiện quyền từ chối nhận hàng thì bên mua phải tiếp nhận để bảo quản hàng hoá cho bên bán với điều kiện không phải thanh toán tiền hàng, không bị thiệt hại gì hoặc không phải bỏ ra những chi phí bất hợp lý. Quy định này không được áp dụng nếu bên bán có mặt tại nơi giao hàng hoặc tại nơi đó có một người có thẩm quyền để tiếp nhận hàng cho bên bán. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tiếp nhận hàng hóa theo quy định tại Khoản này được thực hiện theo các quy định tại Khoản 1 trên.

Điều 87

Bên có nghĩa vụ bảo quản hàng hoá có thể gửi hàng vào kho của người thứ ba và chi phí sẽ do bên kia chịu với điều kiện chi phí đó không được bất hợp lý.

Điều 88

1. Bên có nghĩa vụ bảo quản hàng theo quy định tại Điều 85 hay 86 có thể bán số hàng đó theo những phương thức hợp lý nếu bên kia không nhận hay không nhận lại hàng hoá hoặc không thanh toán tiền hàng hay chi phí bảo quản trong một thời hạn hợp lý với điều kiện phải báo cho bên kia, trong điều kiện hợp lý, biết về ý định bán của mình.

2. Nếu hàng hoá dễ bị hư hại hoặc nếu việc bảo quản sẽ làm phát sinh các chi phí bất hợp lý, bên có nghĩa vụ bảo quản hàng hoá theo quy định tại các điều 85 hay 86 phải tiến hành bán số hàng hoá đó một cách hợp lý. Trong điều kiện có thể, bên bảo quản hàng hoá phải thông báo cho bên kia biết về ý định bán của mình.

3. Bên tiến hành bán hàng có quyền giữ lại từ tiền bán hàng một khoản tương ứng với các chi phí hợp lý cho việc bảo quản và bán hàng; bên tiến hành bán phải trả phần còn lại cho bên kia.

Phần IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89

Tổng thư ký Liên hợp quốc được chỉ định là người giữ lưu chiếu Công ước này.

Điều 90

Công ước này không có hiệu lực cao hơn bất kỳ một điều ước quốc tế nào đã ký kết hoặc sẽ ký kết có những quy định liên quan đến các lĩnh vực được Công ước này điều chỉnh với điều kiện các bên giao kết hợp đồng có trụ sở tại các quốc gia thành viên của điều ước quốc tế đó.

Điều 91

1. Công ước này sẽ được đề nghị cho các quốc gia tham dự Hội nghị của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế ký tại phiên họp kết thúc. Sau đó, Công ước tiếp tục được đề nghị để cho tất cả các quốc gia khác ký tại trụ sở của Liên hợp quốc ở New York (Mỹ) đến ngày 30 tháng 9 năm 1981.

2. Công ước này phải được các quốc gia thành viên phê chuẩn, chấp nhận hay phê duyệt.

3. Tất cả các quốc gia không phải là quốc gia thành viên sẽ được gia nhập Công ước này kể từ thời điểm Công ước được đưa ra ký kết.

4. Các văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hay gia nhập sẽ được nộp lưu chiếu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 92

1. Khi ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này, mỗi quốc gia thành viên có thể tuyên bố sẽ không bị ràng buộc bởi Phần II hoặc Phần III của Công ước này.

2. Quốc gia thành viên tiến hành tuyên bố không bị ràng buộc bởi Phần II hoặc Phần III của Công ước này như quy định tại Khoản 1 Điều này sẽ không được coi là quốc gia thành viên quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Công ước này đối với các lĩnh vực được điều chỉnh bởi phần Công ước mà quốc gia đó tuyên bố không bị ràng buộc.

Điều 93

1. Nếu một quốc gia thành viên gồm nhiều đơn vị lãnh thổ và theo Hiến pháp của quốc gia đó, nhiều hệ thống pháp luật khác nhau được áp dụng cho các lĩnh vực được điều chỉnh bởi Công ước này, thì khi ký kết, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, quốc gia đó có thể tuyên bố rằng Công ước này sẽ áp dụng đối với tất cả các đơn vị lãnh thổ hoặc chỉ có hiệu lực với một hoặc một số vùng lãnh thổ hoặc bất kỳ thời điểm nào có thể thay đổi tuyên bố của mình bằng việc đưa ra một tuyên bố mới.

2. Các tuyên bố này được gửi cho người giữ lưu chiếu và nêu rõ đơn vị lãnh thổ áp dụng Công ước này.

3. Nếu Công ước này có hiệu lực đối với một hoặc nhiều đơn vị lãnh thổ của quốc gia thành viên nhưng không phải toàn bộ lãnh thổ của quốc gia đó theo tuyên bố quy định tại Khoản này và nếu trụ sở của một bên ký kết hợp đồng nằm tại quốc gia này, thì không được coi là nằm trong quốc gia ký kết theo quy định của Công ước này, trừ trường hợp trụ sở đó nằm trong đơn vị lãnh thổ mà Công ước này có hiệu lực.

4. Nếu quốc gia thành viên không tiến hành tuyên bố như quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ước sẽ có hiệu lực đối với toàn bộ lãnh thổ của quốc gia đó.

Điều 94

1. Đối với những lĩnh vực mà Công ước này điều chỉnh, nếu hai hay nhiều quốc gia thành viên áp dụng các quy định luật pháp giống nhau hoặc tương tự nhau thì bất kỳ lúc nào cũng có thể tuyên bố rằng Công ước này không được áp dụng đối với các hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc không được áp dụng vào việc ký kết hợp đồng trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng có trụ sở tại các quốc gia đó. Các tuyên bố này có thể do các bên cùng đưa ra hoặc có thể là từng bên tuyên bố đơn phương.

2. Đối với các lĩnh vực mà Công ước này điều chỉnh, nếu một quốc gia thành viên áp dụng những quy định pháp luật giống hoặc tương tự với các quy định pháp luật của một hoặc nhiều quốc gia không phải là quốc gia thành viên thì vào bất kỳ thời điểm nào, quốc gia đó cũng có thể tuyên bố rằng Công ước này không được áp dụng đối với các hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc không được áp dụng vào việc ký kết hợp đồng trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng có trụ sở tại các quốc gia đó.

3. Nếu tuyên bố quy định tại Khoản trên áp dụng đối với một quốc gia mà sau đó trở thành một quốc gia thành viên thì tuyên bố nêu trên sẽ có hiệu lực như tuyên bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này kể từ thời điểm Công ước có hiệu lực đối với quốc gia thành viên mới đó, với điều kiện quốc gia đó cũng chấp nhận tuyên bố này hoặc đưa ra một tuyên bố đơn phương có tính chất tương hỗ.

Điều 95

Khi tiến hành gửi lưu chiếu các văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hay gia nhập, tất cả các quốc gia đều có thể tuyên bố không bị ràng buộc bởi Điểm b Khoản 1 Điều 1 của Công ước này.

Điều 96

Nếu luật pháp của một quốc gia thành viên yêu cầu các hợp

đồng mua bán phải được ký kết hoặc ghi nhận bằng văn bản thì, tại bất kỳ thời điểm nào, quốc gia đó đều có thể tuyên bố theo quy định của Điều 12 rằng các quy định tại Điều 11, Điều 29 hoặc các quy định tại Phần II của Công ước cho phép việc ký kết, thay đổi hoặc huỷ hợp đồng qua con đường thương lượng hoặc việc chào hàng, thông báo chấp nhận hoặc những cách biểu hiện ý định khác bằng hình thức không phải là văn bản sẽ không được áp dụng khi một trong các bên có trụ sở tại quốc gia đó.

Điều 97

1. Các tuyên bố bảo lưu theo Công ước này được thực hiện tại thời điểm ký kết sẽ phải được xác nhận khi phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt Công ước.

2. Các tuyên bố bảo lưu và xác nhận tuyên bố phải được làm thành văn bản và được chính thức thông báo cho người giữ lưu chiếu.

3. Tuyên bố bảo lưu có hiệu lực kể từ ngày Công ước này có hiệu lực đối với nước đã ra tuyên bố. Tuy nhiên, đối với những tuyên bố bảo lưu mà người giữ lưu chiếu nhận được thông báo chính thức sau ngày Công ước có hiệu lực thì các tuyên bố đó có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi hết một thời hạn 6 tháng kể từ ngày người nhận lưu chiếu nhận được tuyên bố bảo lưu đó. Các tuyên bố bảo lưu đơn phương của mỗi bên theo quy định tại Điều 94 có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau khi hết thời hạn 6 tháng tính từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được tuyên bố cuối cùng.

4. Tất cả các quốc gia tiến hành tuyên bố bảo lưu theo quy định của Công ước này, tại bất kỳ thời điểm nào đều có thể rút lại tuyên bố đó bằng việc thông báo chính thức bằng văn bản cho người giữ lưu chiếu. Việc rút lại tuyên bố có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau khi hết thời hạn 6 tháng kể từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo đó.

5. Việc rút lại các tuyên bố đã được thực hiện theo quy định

tại Điều 94 làm cho mọi tuyên bố do một quốc gia khác đưa ra theo quy định tại Điều này mất hiệu lực kể từ ngày thông báo rút lại tuyên bố có hiệu lực.

Điều 98

Ngoài những điều khoản quy định cụ thể trong Công ước này, không điều khoản nào khác được phép bảo lưu.

Điều 99

1. Nếu không trái với các quy định của Khoản 6 Điều này, Công ước này có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau khi thời hạn 12 tháng kết thúc, thời hạn này tính từ ngày văn kiện thứ 10 về việc phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập được đệ trình, kể cả các văn kiện có kèm tuyên bố bảo lưu theo quy định tại Điều 92.

2. Khi một quốc gia phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước sau khi đã có văn kiện thứ 10 về việc phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập, nếu không trái với các quy định tại Khoản 6 của Điều này, Công ước có hiệu lực đối với quốc gia này, trừ những phần được bảo lưu, vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi thời hạn 12 tháng kết thúc, thời hạn này được tính từ khi quốc gia đó nộp văn kiện về việc phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

3. Mọi quốc gia phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc tham gia Công ước này và là thành viên của Công ước về pháp luật thống nhất trong lĩnh vực ký kết hợp đồng quốc tế bán động sản hữu hình làm tại La Haye ngày 1 tháng 7 năm 1964 (Công ước La Haye 1964 về ký kết hợp đồng) hoặc Công ước về pháp luật thống nhất trong lĩnh vực mua bán động sản hữu hình ký kết tại La Haye ngày 1 tháng 7 năm 1964 (Công ước La Haye 1964 về mua bán) hoặc của hai Công ước trên đây, tùy từng trường hợp, sẽ tuyên bố đồng thời rút khỏi Công ước La Haye 1964 về ký kết hợp đồng hoặc Công ước La Haye về mua bán hoặc cả hai

bằng cách gửi một thông báo với mục đích này cho Chính phủ Hà Lan.

4. Mọi quốc gia thành viên của Công ước La Haye 1964 về mua bán khi tiến hành phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này và sẽ tiến hành hoặc đã tiến hành tuyên bố không bị ràng buộc bởi Phần II của Công ước theo quy định tại Điều 92, thì tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập sẽ rút khỏi Công ước La Haye 1964 về mua bán thông qua việc gửi cho Chính phủ Hà Lan thông báo về vấn đề này.

5. Mọi quốc gia thành viên của Công ước La Haye 1964 về mua bán khi tiến hành phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này và sẽ tiến hành hoặc đã tiến hành tuyên bố không bị ràng buộc bởi Phần III của Công ước này theo quy định tại Điều 92, thì tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập sẽ rút khỏi Công ước La Haye 1964 về ký kết hợp đồng thông qua việc gửi cho Chính phủ Hà Lan thông báo về vấn đề này.

6. Theo quy định của Điều này, việc phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này của các quốc gia tham gia Công ước La Haye 1964 về ký kết hợp đồng hoặc tham gia Công ước La Haye 1964 về mua bán chỉ có hiệu lực vào ngày các thông báo rút khỏi hai Công ước trên của các quốc gia này có hiệu lực. Người giữ lưu chiếu Công ước này sẽ thỏa thuận với Chính phủ Hà Lan, cơ quan giữ lưu chiếu các Công ước 1964 để bảo đảm sự phối hợp cần thiết đối với những vấn đề có liên quan.

Điều 100

1. Công ước này áp dụng cho quá trình ký kết hợp đồng có kiến nghị chào hàng sau khi Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia thành viên quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 hoặc đối với quốc gia thành viên quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1.

2. Công ước này chỉ áp dụng đối với các hợp đồng được ký kết sau khi Công ước có hiệu lực đối với các quốc gia thành viên

quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 hoặc đối với quốc gia thành viên quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1.

Điều 101

1. Tất cả các quốc gia thành viên đều có thể rút khỏi Công ước, rút khỏi Phần II hoặc Phần III của Công ước này bằng một thông báo chính thức bằng văn bản gửi cho người giữ lưu chiếu.

2. Việc rút khỏi Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau khi thời hạn 12 tháng kết thúc, thời hạn này tính từ ngày người giữ lưu chiếu nhận được thông báo rút khỏi Công ước. Nếu trong thông báo có đưa ra một thời hạn dài hơn về việc quyết định rút khỏi Công ước có hiệu lực thì quyết định rút khỏi Công ước có hiệu lực sau khi thời hạn trên kết thúc.

Công ước này được lập tại Viên ngày 11 tháng 4 năm 1980 bằng một bản gốc duy nhất bằng tiếng Anh, tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp và tiếng Nga. Các văn bản này cùng có giá trị xác thực như nhau.

Để làm bằng, đại diện toàn quyền của các Chính phủ ký tên dưới đây đã ký vào Công ước này.

CÁC QUY ĐỊNH ĐẶC THÙ VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MẠI

Luật N° 93-122
ngày 29 tháng 1 năm 1993

**Về phòng chống tham nhũng, minh bạch hóa đời sống
kinh tế và thủ tục hành chính**

Điều 20

Một bên trung gian chỉ có thể mua diện tích quảng cáo hoặc dịch vụ in ấn và phát hành ấn phẩm quảng cáo cho một bên quảng cáo trên cơ sở một hợp đồng uỷ quyền bằng văn bản.

Hợp đồng uỷ quyền phải xác định rõ các điều kiện trả thù lao cho bên được uỷ quyền, trong đó quy định cụ thể về tất cả các dịch vụ (nếu có) sẽ được thực hiện trong khuôn khổ hợp đồng uỷ quyền và mức phí cho từng dịch vụ đó. Hợp đồng cũng phải nêu tất cả các công việc khác mà bên trung gian thực hiện ngoài khuôn khổ của hợp đồng, và tổng mức thù lao cho các công việc đó. Nếu bên bán giảm giá hoặc có ưu đãi về phí dịch vụ thì phải ghi rõ trong hóa đơn gửi cho bên quảng cáo. Bên trung gian chỉ được phép giữ lại một phần hoặc toàn bộ số phí dịch vụ được giảm hoặc được ưu đãi nếu hợp đồng uỷ quyền có quy định cụ thể.

Đối với những trường hợp mua diện tích quảng cáo hoặc dịch vụ quy định tại Đoạn 1 Điều này, hóa đơn phải được gửi trực tiếp cho bên quảng cáo, ngay cả khi bên quảng cáo không trực tiếp thanh toán cho bên bán.

Điều 21

Bên trung gian quy định tại Đoạn 1 Điều 20 không được

phép nhận bất kỳ khoản thù lao nào khác ngoài khoản thù lao do bên uỷ quyền trả cho việc thực hiện công việc được uỷ quyền. Bên trung gian cũng không được phép nhận bất kỳ khoản thù lao hoặc lợi ích nào khác từ bên bán.

Điều 22

Người cung cấp dịch vụ tư vấn về lựa chọn phương tiện truyền thông để quảng cáo hoặc dịch vụ giới thiệu phương tiện quảng cáo không được phép nhận bất kỳ khoản thù lao hoặc lợi ích nào từ bên bán diện tích quảng cáo.

Điều 23

Trong thời hạn một tháng kể từ khi thông tin quảng cáo được phát đi, bên bán diện tích quảng cáo, bao gồm cung cấp thiết bị quảng cáo, phải trực tiếp thông báo với bên quảng cáo về những điều kiện trong đó dịch vụ đã được thực hiện.

Trong trường hợp buộc phải thay đổi điều kiện truyền phát thông tin quảng cáo, bên bán diện tích quảng cáo phải thông báo trước cho bên quảng cáo và phải được sự đồng ý của bên quảng cáo về những thay đổi dự kiến. Bên bán diện tích quảng cáo phải báo cáo với bên quảng cáo về những thay đổi đã thực hiện.

Trong trường hợp việc mua diện tích quảng cáo được thực hiện thông qua trung gian của một người được uỷ quyền thì những nghĩa vụ quy định tại Đoạn trên được áp dụng cho người bán đối với người được uỷ quyền và người được uỷ quyền đối với người quảng cáo.

Điều 24

Bất kỳ người nào cung cấp dịch vụ tư vấn về lựa chọn phương tiện truyền thông hoặc dịch vụ giới thiệu phương tiện quảng cáo đều phải nêu rõ trong phần “các điều kiện chung về cung cấp dịch vụ” những mối liên hệ tài chính giữa người đó hoặc tổ chức mà người đó là thành viên với bên bán quy định tại Điều 20, đồng thời nêu cụ thể giá trị những khoản góp vốn này.

Điều 25

1. Bị phạt 30 000 euro trong trường hợp:

a) Bên quảng cáo hoặc bên trung gian không lập hợp đồng bằng văn bản theo quy định tại hai đoạn đầu tiên của Điều 20;

b) Người cung cấp dịch vụ tư vấn về lựa chọn phương tiện truyền thông hoặc dịch vụ giới thiệu phương tiện quảng cáo không nêu rõ trong phần các điều kiện chung về cung cấp dịch vụ những thông tin quy định tại Điều 24.

2. Nếu bên bán không trực tiếp chuyển hóa đơn cho bên quảng cáo theo đúng quy định tại đoạn thứ ba của Điều 20 thì bị áp dụng các chế tài quy định tại Điều 31 Sắc lệnh N° 86-1243 ngày 1 tháng 12 năm 1986 về tự do giá cả và cạnh tranh.

3. Bị phạt 300 000 euro trong trường hợp:

a) Người cung cấp dịch vụ tư vấn về lựa chọn phương tiện truyền thông hoặc dịch vụ giới thiệu phương tiện quảng cáo tư vấn hoặc tiến hành mua diện tích quảng cáo của một bên bán mà người đó hoặc tổ chức của người đó có những liên hệ về tài chính, đồng thời cố ý cung cấp cho bên quảng cáo những thông tin sai lệch hoặc lừa dối về tính chất hoặc giá cả của diện tích quảng cáo trên phương tiện được giới thiệu hoặc trên các phương tiện khác có thể thay thế phương tiện được giới thiệu;

b) Người được uỷ quyền theo quy định tại Điều 20 nhận thù lao hoặc một lợi ích bất kỳ từ những người khác với người uỷ quyền;

c) Bên bán theo quy định tại Điều 20 dành một khoản thù lao hoặc một lợi ích bất kỳ cho người được uỷ quyền hoặc người cung cấp dịch vụ cho bên quảng cáo;

d) Bất kỳ người nào cung cấp dịch vụ tư vấn về lựa chọn phương tiện truyền thông hoặc dịch vụ giới thiệu phương tiện quảng cáo nhận thù lao hoặc lợi ích bất kỳ từ người bán diện tích quảng cáo.

Đối với những hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, pháp nhân có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định tại Điều 121-2 Bộ luật Hình sự. Pháp nhân còn có thể bị cấm hoạt động trong lĩnh vực công chính trong thời hạn tối đa 5 năm theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 131-39 Bộ luật Hình sự.

Công chức Nhà nước được chỉ định theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Sắc lệnh N° 86-1243 ngày 1 tháng 12 năm 1986 nói trên có quyền tiến hành điều tra nếu xét thấy cần thiết cho việc áp dụng quy định tại Chương này, theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều 46, 47, 48, 51 và 52 của Sắc lệnh đó.

Điều 26

Khi áp dụng quy định tại các điều từ 20 đến 25 của Luật này, người được giao trách nhiệm bán diện tích quảng cáo cho người quảng cáo được coi là bên bán diện tích quảng cáo.

Người được uỷ quyền quy định tại Điều 20 không được coi là đại lý thương mại theo quy định tại Điều 1 Luật N° 91-593 ngày 25 tháng 6 năm 1991 về quan hệ giữa đại lý thương mại và bên uỷ quyền cho đại lý thương mại.

Thuật ngữ “mua diện tích quảng cáo” không có mục đích hạn chế trách nhiệm của giám đốc xuất bản theo quy định tại Luật ngày 29 tháng 7 năm 1881 về quyền tự do báo chí.

Điều 27

Các quy định tại Chương này được áp dụng không phụ thuộc vào nơi mà bên trung gian có trụ sở nếu như thông tin quảng cáo được thực hiện vì lợi ích của một doanh nghiệp Pháp và chủ yếu được tiếp nhận trên lãnh thổ nước Pháp.

Luật N° 2004-575 **ngày 21 tháng 6 năm 2004**

Về bảo đảm niềm tin trong nền kinh tế số hóa

Điều 20

Mọi sản phẩm quảng cáo mà công chúng có thể tiếp cận thông qua dịch vụ thông tin qua mạng đều phải có thể xác định được một cách rõ ràng là một sản phẩm quảng cáo, cho dù nó được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào. Sản phẩm quảng cáo phải thể hiện rõ nó được thực hiện vì lợi ích của thể nhân hoặc pháp nhân nào.

Đoạn trên đây được áp dụng mà không làm ảnh hưởng đến các quy định tại Điều L21-1 của Bộ luật Tiêu dùng về đấu tranh chống quảng cáo lừa dối.

Điều 21

Xem các điều L121-15-1 đến L121-15-3 Bộ luật Tiêu dùng.

Điều 22

I. Điều L33-4-1 Bộ luật Bru chính viễn thông được viết như sau:

Điều L33-4-1

Nghiêm cấm việc trực tiếp quảng cáo đến khách hàng bằng máy gọi tự động, bằng fax hoặc bằng thư điện tử có sử dụng, dưới bất kỳ hình thức nào, địa chỉ liên hệ của một cá nhân nếu như cá nhân đó chưa thể hiện sự đồng ý tiếp nhận quảng cáo trực tiếp bằng những phương tiện trên.

Để áp dụng điều này, “đồng ý” được hiểu là mọi hành vi tự do thể hiện ý chí mang tính chuyên biệt và được thông tin đầy đủ, qua đó một người chấp nhận để những thông tin mang tính chất cá nhân liên quan đến mình được sử dụng nhằm mục đích quảng cáo trực tiếp.

Quảng cáo trực tiếp là việc gửi mọi thông tin nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp xúc tiến bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ hoặc nhằm quảng bá hình ảnh của người bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ.

Tuy nhiên, quảng cáo trực tiếp bằng thư điện tử được cho phép nếu như người gửi thư quảng cáo đã trực tiếp có được địa chỉ từ người nhận thư trong lần bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trước đó, theo đúng quy định của Luật N° 78-17 ngày 6 tháng 1 năm 1978 về tin học, tệp tin và các quyền tự do cá nhân; với điều kiện đó phải là quảng cáo trực tiếp về hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự của cùng một thể nhân hoặc pháp nhân, và với điều kiện là vào thời điểm cung cấp địa chỉ hoặc vào thời điểm nhận được thư quảng cáo người nhận phải chắc chắn có được khả năng từ chối một cách dễ dàng và không mất chi phí – trừ chi phí chuyển lời từ chối – việc người khác sử dụng địa chỉ của mình.

Trong mọi trường hợp, nghiêm cấm chuyển phát thông tin nhằm mục đích quảng cáo trực tiếp bằng máy gọi tự động, máy fax và thư điện tử nếu không chỉ rõ địa chỉ liên hệ để người nhận có thể gửi lại cho người chuyển phát lời yêu cầu chấm dứt việc chuyển phát thông tin đó mà không mất chi phí, trừ chi phí chuyển yêu cầu. Nghiêm cấm che giấu danh tính của người mà vì lợi ích của người đó thông tin đã được chuyển phát và sử dụng một tiêu đề thông tin không liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ được quảng cáo.

Ủy ban quốc gia về tin học và các quyền tự do cá nhân, với những thẩm quyền được quy định tại Luật N° 78-17 ngày 6 tháng 1 năm 1978, chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ các quy định tại Điều này trong các hoạt động quảng cáo trực tiếp

có sử dụng địa chỉ liên hệ của cá nhân. Đặc biệt, Ủy ban có quyền tiếp nhận, bằng mọi phương tiện, những khiếu nại liên quan đến mọi hành vi vi phạm những quy định tại Điều này.

Việc điều tra, xác nhận các hành vi vi phạm những quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 3 và 4 Điều L450-1, L450-2, L450-3, L450-4, L450-7, L450-8, L470-1 và L470-5 Bộ luật Thương mại.

Chính phủ hướng dẫn thi hành bằng một Nghị định có tham khảo ý kiến của Tham chính viện các quy định tại Điều này nếu xét thấy cần thiết, đặc biệt là căn cứ vào các công nghệ được sử dụng.

II. Xem Điều L121-20-5 Bộ luật Tiêu dùng.

III. Trên cơ sở không trái với Điều L33-4-1 Bộ luật Bưu chính viễn thông và Điều L121-20-5 Bộ luật Tiêu dùng như đã được nêu trong Mục I và II Điều này; đối với những người mà địa chỉ liên hệ đã được cung cấp trước khi Luật này được công bố, theo những điều kiện quy định tại Luật N° 78-17 ngày 6 tháng 1 năm 1978 về tin học, tệp dữ liệu và các quyền tự do cá nhân thì việc yêu cầu họ đồng ý cho sử dụng địa chỉ liên hệ đó để quảng cáo trực tiếp có thể được thực hiện bằng thư điện tử trong thời hạn 6 tháng kể từ sau khi Luật này được công bố. Nếu quá thời hạn trên mà những người đó không thể hiện rõ sự đồng ý của mình thì họ được coi là đã từ chối việc sử dụng địa chỉ liên hệ của họ vào mục đích quảng cáo trực tiếp.

Điều 23

Xem đoạn cuối Điều L121-20-4 Bộ luật Tiêu dùng.

Điều 24

Xem câu cuối cùng Điều L121-27 Bộ luật Tiêu dùng.

Bộ luật Tiêu dùng

Điều L121-1

Nghiêm cấm mọi sản phẩm quảng cáo trong đó hàm chứa, dưới bất kỳ hình thức nào, những khẳng định, chỉ dẫn hoặc thông tin giới thiệu có nội dung sai lệch hoặc nhằm mục đích gây nhầm lẫn về một hoặc nhiều yếu tố sau đây: sự tồn tại thực tế, tính chất, thành phần, chất lượng, hàm lượng các yếu tố cấu tạo cơ bản, chủng loại, nguồn gốc, khối lượng, ngày sản xuất và phương thức sản xuất, đặc tính, giá cả và điều kiện bán của hàng hóa hoặc dịch vụ được quảng cáo, điều kiện sử dụng, kết quả có thể thu được từ việc sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ đó, động cơ hoặc phương thức bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, phạm vi các cam kết của bên quảng cáo, danh tính, chuyên môn hoặc khả năng của nhà sản xuất, của người bán lại, của người xúc tiến bán hàng hoặc của người cung cấp dịch vụ.

Điều L121-2

Cán bộ, công chức của Tổng vụ Cạnh tranh, Tiêu dùng và Chống gian lận, của Tổng vụ Lương thực thực phẩm thuộc Bộ Nông nghiệp, và của Vụ Đo lường thực phẩm thuộc Bộ Công nghiệp đều có thẩm quyền lập biên bản đối với những hành vi vi phạm các quy định tại Điều L121-1. Họ có quyền yêu cầu người quảng cáo cung cấp mọi thông tin, tài liệu cần thiết để chứng minh nội dung các khẳng định, chỉ dẫn hoặc lời giới thiệu quảng cáo. Họ cũng có quyền yêu cầu người quảng cáo, người thực hiện dịch vụ quảng cáo hoặc người phụ trách phương tiện quảng cáo cung cấp cho họ những thông tin quảng cáo đã phát hành.

Mọi biên bản được lập trên cơ sở áp dụng Điều này đều được chuyển cho Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng. (Luật N° 73-1193 ngày 27 tháng 12 năm 1973, Điều 44.II, Khoản 1 và 2).

Điều L121-3

Thẩm phán điều tra hoặc tòa án đã thụ lý vụ việc có quyền ra quyết định buộc chấm dứt phát hành sản phẩm quảng cáo. Thẩm phán hay Tòa án có thể tự đưa ra quyết định đó hoặc ra quyết định đó theo yêu cầu của Viện Công tố. Quyết định đó có hiệu lực thi hành ngay mà không phụ thuộc vào mọi phương thức kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án đã ra quyết định buộc chấm dứt phát hành sản phẩm quảng cáo hoặc Tòa án thụ lý hồ sơ vụ việc có quyền huỷ bỏ quyết định đó. Quyết định buộc chấm dứt phát hành sản phẩm quảng cáo hết hiệu lực khi tòa án quyết định đình chỉ vụ án hoặc tuyên bố không có tội.

Quyết định của Tòa án giải quyết yêu cầu huỷ bỏ biện pháp buộc chấm dứt phát hành sản phẩm quảng cáo có thể bị kháng cáo, kháng nghị trước phân tòa điều tra trực thuộc Tòa án Phúc thẩm, nếu biện pháp đó do một thẩm phán điều tra tuyên bố áp dụng, hoặc trước Tòa án Phúc thẩm, nếu biện pháp đó do tòa án thụ lý vụ việc tuyên bố áp dụng.

Phân tòa điều tra hoặc Tòa án Phúc thẩm phải giải quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị.

Điều L121-4

Trong trường hợp tuyên án, tòa án ra lệnh công bố công khai bản án. Ngoài ra, tòa án có quyền ra quyết định buộc phát hành một hoặc nhiều thông báo cải chính, mọi chi phí do người bị kết án thanh toán. Quyết định của tòa án xác định rõ nội dung thông báo cải chính, phương thức phát hành thông báo cải chính

và quy định thời hạn để người bị kết án thực hiện. Trong trường hợp người bị kết án không thực hiện, thì việc phát hành thông báo cải chính được tiến hành theo yêu cầu của Viện Công tố; người bị kết án phải chịu chi phí phát hành thông báo đó và bị phạt theo quy định tại Điều L121-7.

Điều L121-5

Bên quảng cáo, mà vì lợi ích của bên đó sản phẩm quảng cáo được phát hành, phải chịu trách nhiệm chính về hành vi vi phạm. Nếu chủ thể vi phạm là pháp nhân, thì người quản lý pháp nhân phải chịu trách nhiệm. Mọi hành vi đồng phạm đều bị áp dụng chế tài theo quy định chung của pháp luật.

Hành vi vi phạm được coi là cấu thành khi sản phẩm quảng cáo được tạo ra, được tiếp nhận hoặc được biết đến tại Pháp.

Điều L121-6

Mọi hành vi vi phạm các quy định tại Điều L121-1 bị áp dụng các hình thức chế tài quy định tại Điều L213-1 – Xem điều này trong Bộ luật Tiêu dùng hoặc trong Bộ luật Hình sự.

Mức tiền phạt tối đa quy định tại Điều L213-1 có thể lên đến 50% tổng số chi phí cho sản phẩm quảng cáo có vi phạm (Luật N°73-1193 ngày 27 tháng 12 năm 1973, Điều 44, II, Khoản 9 và 10).

(Luật N° 2001-504 ngày 12 tháng 6 năm 2001) “Các quy định tại Điều L213-6 về trách nhiệm hình sự của pháp nhân được áp dụng đối với các hành vi vi phạm này”.

Điều L121-7

Để áp dụng Điều L121-6, tòa án có quyền yêu cầu các bên, kể cả bên quảng cáo, cung cấp tất cả các tài liệu cần thiết. Nếu các bên từ chối cung cấp, tòa án có quyền ra lệnh kê biên các tài liệu đó hoặc áp dụng mọi biện pháp điều tra thích hợp. Ngoài ra, tòa án còn có quyền tuyên phạt tiền đến 4.500 euro (30.000 franc) cho mỗi ngày chậm nộp tài liệu.

Các chế tài quy định tại Điều L121-6 cũng được áp dụng trong trường hợp các bên từ chối cung cấp các thông tin chứng minh hoặc từ chối cung cấp sản phẩm quảng cáo đã phát hành sau khi được yêu cầu theo quy định tại đoạn thứ nhất Điều L121-2, và trong trường hợp không thi hành quyết định buộc phải chấm dứt phát hành sản phẩm quảng cáo hoặc không thực hiện thông báo cải chính trong thời hạn quy định.

Điều L121-8 (Sắc lệnh N° 2001-741 ngày 23 tháng 8 năm 2001)

Mọi sản phẩm quảng cáo có nội dung so sánh hàng hóa hoặc dịch vụ với nhau, trong đó trực tiếp hoặc gián tiếp xác định một đối thủ cạnh tranh hoặc hàng hóa, dịch vụ của đối thủ cạnh tranh chỉ hợp pháp khi :

1. Quảng cáo đó không mang tính lừa dối hoặc nhằm mục đích gây nhầm lẫn;
2. Đó là quảng cáo về những hàng hóa hoặc dịch vụ đáp ứng cùng một nhu cầu hoặc có cùng mục đích;
3. Quảng cáo đó so sánh một cách khách quan một hoặc nhiều đặc tính chủ yếu có thật, có thể kiểm tra được và mang tính tiêu biểu cho hàng hoá hoặc dịch vụ, trong đó có thể bao gồm giá của hàng hóa, dịch vụ.

Mọi sản phẩm quảng cáo mang tính chất so sánh nếu nhằm vào một đợt bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đặc biệt thì phải nêu rõ thời điểm có thể bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó; đồng thời phải xác định rõ khối lượng hàng hóa và dịch vụ có thể cung cấp, cũng như những điều kiện riêng áp dụng đối với đợt bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, nếu cần thiết.

Điều L121-9 (Sắc lệnh N° 2001-741 ngày 23 tháng 8 năm 2001)

Quảng cáo so sánh không được phép:

1. Thu lợi bất chính từ danh tiếng của một nhãn hiệu sản xuất hoặc phân phối, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại, dấu hiệu phân biệt khác của một đối thủ cạnh tranh, hoặc từ danh

tiếng của tên gọi nguồn gốc xuất xứ hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ của một sản phẩm cạnh tranh;

2. Làm mất uy tín hoặc dèm pha các nhãn hiệu, tên thương mại, dấu hiệu phân biệt, hàng hóa, dịch vụ, hoạt động hoặc tình hình kinh tế của một đối thủ cạnh tranh;

3. Gây ra sự nhầm lẫn giữa bên quảng cáo với đối thủ cạnh tranh, hoặc giữa các nhãn hiệu, tên thương mại, dấu hiệu phân biệt khác, hàng hóa hoặc dịch vụ của bên quảng cáo với các nhãn hiệu, tên thương mại, dấu hiệu phân biệt khác, hàng hóa hoặc dịch vụ của một đối thủ cạnh tranh;

4. Giới thiệu hàng hóa hoặc dịch vụ dưới dạng mô phỏng hoặc tái tạo lại một hàng hóa hoặc một dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc mang tên thương mại được bảo hộ.

Điều L121-10 (Sắc lệnh N° 2001-741 ngày 23 tháng 8 năm 2001)

Đối với những sản phẩm mang tên gọi nguồn gốc xuất xứ hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, chỉ được phép so sánh giữa những sản phẩm có cùng tên gọi nguồn gốc xuất xứ hoặc cùng chỉ dẫn địa lý.

Điều L121-11

Nghiêm cấm đưa những thông báo mang tính so sánh theo quy định tại các điều L121-8 và L121-9 trên bao bì, hóa đơn, vé vận tải, phương tiện thanh toán, vé tham gia các chương trình biểu diễn hoặc vé vào cửa các địa điểm tham quan.

Điều L121-12 (Sắc lệnh N° 2001-741 ngày 23 tháng 8 năm 2001)

Trên cơ sở không ảnh hưởng đến quy định tại Điều L121-2, bên quảng cáo, mà vì lợi ích của bên đó sản phẩm quảng cáo mang tính so sánh đã được phát hành, phải chứng minh được, trong thời hạn ngắn nhất, về tính chính xác của những khẳng định, chỉ dẫn và lời giới thiệu trong sản phẩm quảng cáo.

Điều L121-13

Không áp dụng Điều 13 Luật ngày 29 tháng 7 năm 1881 về tự do báo chí và Điều 6 Luật N° 82-652 ngày 29 tháng 7 năm 1982 về thông tin nghe nhìn đối với những mẫu tin thực hiện trên báo chí để quảng cáo theo quy định tại các điều L121-8 và L121-9.

Điều L121-14

Không ảnh hưởng đến việc áp dụng Điều 1382 Bộ luật Dân sự, mọi hành vi vi phạm các quy định tại các điều từ L121-8 đến L121-12 đều có thể bị áp dụng các hình thức chế tài quy định tại các điều từ L121-1 đến L121-7 trên đây, và tại các điều từ L716-9 đến L716-12 Bộ luật Sở hữu trí tuệ.

Trong trường hợp cần thiết, Nghị định có tham khảo ý kiến của Tham chính viện hướng dẫn chi tiết thi hành quy định tại các điều từ L121-8 đến L121-13 trên đây.

Điều L121-5

Những hình thức quảng cáo sau đây cũng bị nghiêm cấm:

1. Quảng cáo về một hoạt động thương mại thuộc diện phải xin phép theo quy định tại các điều từ 26 đến 30 Luật N° 96-603 ngày 5 tháng 7 năm 1996 về phát triển thương mại và thủ công mỹ nghệ (Bộ luật Thương mại, các điều từ L310-1 đến L310-4 và Điều L310-7), hoặc theo quy định tại các điều 29 và 32 Luật N° 73-1193 ngày 27 tháng 12 năm 1973 về định hướng thương mại và thủ công mỹ nghệ (Bộ luật Thương mại, Điều L720-5 và L720-10), hoặc theo quy định tại Sắc lệnh N° 45-2088 ngày 11 tháng 9 năm 1945 về hội chợ, triển lãm trong khi hoạt động thương mại đó chưa có giấy phép;

2. Quảng cáo về một hoạt động thương mại cần sử dụng lao động thuộc diện phải xin phép theo quy định tại Chương I Thiên II Quyển II Bộ luật Lao động (về thời gian nghỉ làm việc hàng tuần) nhưng đã được thực hiện mà chưa có sự cho phép đó; hoặc

quảng cáo về một hoạt động thương mại vi phạm các điều 41a và 41 b, 105a đến 105i Bộ luật các ngành nghề áp dụng đối với ba tỉnh Moselle, Bas-Rhin và Haut-Rhin;

3. Quảng cáo về một hoạt động thương mại được thực hiện hoặc bị coi là được thực hiện trái với quy định tại Điều L221-17 Bộ luật Lao động;

4. (Sắc lệnh N° 2004-274 ngày 25 tháng 3 năm 2004, Điều 32-II) Quảng cáo về một sự kiện thương mại thuộc diện phải khai báo theo quy định tại Điều L740-2 Bộ luật Thương mại, nhưng lại không tiến hành khai báo.

Bên quảng cáo tự mình thực hiện hoặc thuê người khác thực hiện quảng cáo bị cấm theo quy định tại các khoản trên đây thì bị phạt tiền 37.500 euro (250.000 franc). Mức phạt tối đa có thể lên đến 50% tổng chi phí dành cho việc thực hiện quảng cáo trái pháp luật.

Tòa án có quyền ra quyết định buộc chấm dứt hoạt động quảng cáo bị cấm. Mọi chi phí do người vi phạm quy định tại các khoản trên chịu trách nhiệm.

Điều L121-15-1 (Luật N° 2004-575 ngày 21 tháng 6 năm 2004, Điều 21)

Các sản phẩm quảng cáo, đặc biệt là quảng cáo về các hoạt động khuyến mại bán hàng như giảm giá, tặng hàng hoặc tặng quà, thi có giải hoặc trò chơi dành cho khách hàng, nếu được gửi bằng thư điện tử thì phải có thể được xác định một cách rõ ràng và không gây nhiều cách hiểu khác nhau ngay khi người nhận tiếp nhận nó, hoặc ngay trong sản phẩm quảng cáo đó nếu như người nhận không có điều kiện kỹ thuật để xác định.

Điều L121-15-2 (Luật N° 2004-575 ngày 21 tháng 6 năm 2004, Điều 21)

Không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định chống lại quảng cáo lừa dối nêu tại Điều L121-1, trong trường hợp việc

bán hàng khuyến mại hoặc việc tổ chức thi có giải, trò chơi được thông báo bằng phương tiện điện tử thì các điều kiện được hưởng bán hàng khuyến mại hoặc được tham gia vào cuộc thi hoặc trò chơi đó phải được xác định một cách cụ thể, rõ ràng và dễ truy cập.

Điều L121-15-3 (Luật N° 2004-575 ngày 21 tháng 6 năm 2004, Điều 21)

Các điều L121-15-1 và L121-15-2 cũng được áp dụng cho các hoạt động quảng cáo, khuyến mại, tổ chức thi hoặc trò chơi dành cho khách hàng chuyên nghiệp.

Các hành vi vi phạm những quy định tại Điều L121-15-1 và Điều L121-15-2 có thể bị áp dụng các hình thức chế tài quy định tại Điều L121-6. Các hành vi vi phạm này được điều tra và ghi nhận theo quy định tại Điều L121-2. Các điều L121-3 và L121-4 cũng được áp dụng.

CÁC QUY ĐỊNH ĐẶC THÙ VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI

Bộ luật Tổ chức tư pháp

Thiên 1

Toà án Thương mại

Chương I

TÒA ÁN VÀ THẨM QUYỀN

Điều L411-1

Toà án Thương mại là cơ quan tài phán cấp sơ thẩm, gồm các thẩm phán được bầu và một lục sự. Thẩm quyền của Tòa án Thương mại được quy định tại Bộ luật này và các bộ luật và luật riêng khác.

Phán quyết của Tòa án Thương mại có thể bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm tại Tòa án Phúc thẩm.

Điều L411-2

Toà án Thương mại được thành lập theo Nghị định của Chính phủ sau khi tham khảo ý kiến Tham chính viện. Nghị định quy định trụ sở và phạm vi quản hạt của các tòa án này.

Điều L411-3

Tại các địa phương không có Tòa án Thương mại, Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng giải quyết những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án Thương mại.

Điều L411-4

Tòa án Thương mại có thẩm quyền giải quyết:

1. Tranh chấp liên quan đến cam kết giữa các thương nhân với nhau, giữa các tổ chức tín dụng với nhau hoặc giữa thương nhân và tổ chức tín dụng;
2. Tranh chấp liên quan đến các công ty thương mại;
3. Tranh chấp về hành vi thương mại giữa tất cả các thể loại chủ thể khác nhau.

Tuy nhiên, khi ký kết hợp đồng, các bên có thể thoả thuận lựa chọn trọng tài để giải quyết các tranh chấp quy định tại Điều này.

Điều L411-5

Tòa án Thương mại có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về các lệnh phiếu đồng thời có chữ ký của thương nhân và những người không là thương nhân.

Nếu lệnh phiếu chỉ được ký bởi những người không có tư cách thương nhân và không nhằm thực hiện những hoạt động thương mại, buôn bán, hối đoái, ngân hàng, môi giới, Tòa án Thương mại phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng giải quyết nếu bị đơn yêu cầu.

Điều L411-6

Trên cơ sở tôn trọng thẩm quyền của tòa án xử lý kỷ luật và nếu không có quy định khác, chỉ các tòa án dân sự mới có thẩm quyền giải quyết các vụ việc trong đó một trong các bên là một công ty được thành lập theo quy định của Luật số 90-1258 ngày 31 tháng 12 năm 1990 về việc hành nghề dưới hình thức công ty nghề nghiệp tự do, chịu sự điều chỉnh của một văn bản luật hay dưới luật hoặc có tên hiệu được bảo vệ, và khiếu kiện giữa thành viên của các công ty này.

Tuy nhiên, thành viên của các công ty này có thể thoả thuận trong Điều lệ thành lập công ty là các tranh chấp giữa họ với nhau mà có liên quan đến công ty sẽ được giải quyết bằng trọng tài.

Điều L411-7

Tòa án Thương mại không có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu chống lại các chủ sở hữu đất, người sản xuất nông nghiệp, trồng nho, liên quan đến việc mua bán nông sản thu hoạch được trên đất của họ, hay những yêu cầu chống lại thương nhân về việc thanh toán hàng hoá, thực phẩm họ đã mua để tiêu dùng đặc biệt.

Tuy nhiên, lệnh phiếu do thương nhân ký được coi là dùng vào mục đích thương mại.

Chương II**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG****Điều L412-1**

Phán quyết của Tòa án Thương mại được ban hành bởi hội đồng xét xử có số thành viên lẻ, sau khi nghị án. Trừ các trường hợp quy định hội đồng xét xử một thành viên, phán quyết phải được ban hành bởi ít nhất ba thẩm phán.

Điều L412-2

Khi giải quyết thủ tục phục hồi doanh nghiệp theo quy định tại Mục I và IV, Chương 1, Thiên 2, Quyển 6 của Bộ luật Thương mại, hội đồng xét xử phải gồm đa số là các thẩm phán đã có trên hai năm kinh nghiệm xét xử, trừ trường hợp áp dụng quy định tại Điều L412-14.

Điều L412-3

Hội đồng xét xử có chủ tọa là chánh án Tòa án Thương mại hoặc một thẩm phán của Tòa án này mà đã có ít nhất ba năm kinh nghiệm xét xử, trừ trường hợp áp dụng quy định tại Điều L412-14.

Điều L412-4

Trừ trường hợp áp dụng quy định tại Điều L412-14, thẩm phán chỉ được chỉ định phụ trách thủ tục xử lý phá sản theo quy định tại Điều L621-8 của Bộ luật Thương mại nếu đã có ít nhất

hai năm kinh nghiệm xét xử tại một Tòa án Thương mại.

Vào đầu năm tư pháp, Chánh án Tòa án Thương mại lập danh sách các thẩm phán đủ điều kiện để có thể phụ trách thủ tục xử lý phá sản sau khi tham khảo ý kiến hội đồng toàn thể các thẩm phán của Tòa án.

Điều L412-5

Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng nơi đặt trụ sở của Tòa án Thương mại thực hiện chức năng công tố tại Tòa án này.

Điều L412-6

Trong trường hợp Tòa án Thương mại không thể thành lập hội đồng xét xử hay không thể tiến hành xét xử, theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa án Phúc thẩm, Tòa án Phúc thẩm sẽ chỉ định Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng thuộc phạm vi quản hạt của mình giải quyết các vụ việc đã được thụ lý bởi Tòa án Thương mại và các vụ việc mà mình có thể sẽ được yêu cầu giải quyết sau đó, trừ trường hợp áp dụng quy định tại các điều L412-13 và L412-14. Nếu vụ việc được chuyển vì không thể thực hiện quy định tại Điều L412-2, thì Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng chỉ được thụ lý giải quyết các vụ việc phục hồi và thanh lý doanh nghiệp. Lục sự của Tòa án Thương mại không được miễn nhiệm mà vẫn tiếp tục đảm nhận công việc của mình bên cạnh tòa án đã tiếp nhận hồ sơ để giải quyết.

Khi lý do chuyển thẩm quyền giải quyết không còn nữa, thì theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa án Phúc thẩm, Tòa án Phúc thẩm sẽ ấn định ngày Tòa án Thương mại tiếp tục thụ lý giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của mình. Kể từ ngày đó, hồ sơ các vụ việc sẽ được chuyển nguyên trạng cho Tòa án Thương mại. Tuy nhiên, Tòa án nhận chuyển vẫn tiếp tục giải quyết các vụ việc theo thoả thuận của các bên và các vụ việc không phải là việc phục hồi hay thanh lý phá sản, nếu đã tiến hành giải quyết về nội dung các vụ việc đó.

Điều L412-7

Thẩm phán của Tòa án Thương mại được bầu theo nhiệm kỳ hai năm trong lần bầu cử đầu tiên, nếu không trái với quy định về bầu cử bổ sung tại Khoản 2 Điều L413-8. Sau nhiệm kỳ thứ nhất, thẩm phán có thể được bầu lại theo nhiệm kỳ bốn năm tại Tòa án Thương mại nơi đang công tác hoặc bất kỳ Tòa án Thương mại nào khác, nhưng không quá số lần bầu lại tối đa theo quy định tại Điều L413-4.

Nếu thẩm phán Tòa án Thương mại hết nhiệm kỳ trước khi người kế nhiệm có thể bắt đầu công việc theo quy định, thì tiếp tục làm việc cho đến khi người kế nhiệm có thể tiếp nhận công việc, nhưng thời gian gia hạn nhiệm kỳ trên không được quá ba tháng.

Trước khi nhậm chức, thẩm phán của Tòa án Thương mại phải tuyên thệ. Lời tuyên thệ giống như của các thẩm phán ngạch tư pháp. Nếu Tòa án Thương mại đặt tại trụ sở của Tòa án Phúc thẩm thì lễ tuyên thệ được tổ chức tại Tòa án Phúc thẩm; trong các trường hợp còn lại, lễ tuyên thệ được tổ chức tại Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng nơi Tòa án Thương mại có trụ sở.

Điều L412-8

Tư cách thẩm phán của Tòa án Thương mại chấm dứt khi:

1. hết nhiệm kỳ được bầu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều L412-7 và Khoản 3 Điều L412-11;
2. tòa án giải thể;
3. thẩm phán từ chức;
4. thẩm phán bị cách chức.

Điều L412-9

Trong trường hợp mở thủ tục khôi phục xử lý phá sản đối với một người là thành viên của Tòa án Thương mại, người đó sẽ chấm dứt công việc và được coi là từ chức kể từ ngày tòa án ra quyết định mở thủ tục xử lý phá sản.

Quy định này cũng được áp dụng đối với thành viên của Tòa án Thương mại đang đảm nhận một trong số các công việc quy định tại Khoản 1 Điều L713-3 của Bộ luật Thương mại, nếu công ty hoặc cơ quan đó bị tòa án tuyên bố áp dụng thủ tục phục hồi hoặc thanh lý phá sản.

Điều L412-10

Khi một Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng được chỉ định trong những trường hợp quy định tại Điều L412-6, nhiệm kỳ của các thẩm phán của Tòa án Thương mại không bị gián đoạn trong thời gian chuyển thẩm quyền xét xử.

Điều L412-11

Chánh án Tòa án Thương mại được lựa chọn trong số các thẩm phán của Tòa án Thương mại đã có ít nhất 6 năm kinh nghiệm xét xử tại Tòa án Thương mại, nếu không trái với quy định tại Điều L412-13.

Chánh án do các thẩm phán của Tòa án Thương mại bầu ra với nhiệm kỳ 4 năm theo phương thức bỏ phiếu kín tại đại hội toàn thể các thẩm phán, dưới sự chủ trì của chánh án mãn nhiệm hoặc, nếu không có, của thẩm phán nhiều tuổi nhất. Ứng cử viên được bầu theo đa số quá bán ở hai vòng đầu, theo đa số thông thường ở vòng bầu cử thứ ba. Nếu ở vòng bầu cử thứ ba mà số phiếu ngang bằng nhau, ứng cử viên có nhiều năm kinh nghiệm xét xử nhất sẽ được chọn; nếu số năm kinh nghiệm bằng nhau thì chọn người nhiều tuổi nhất.

Chánh án vẫn tiếp tục nhiệm kỳ đến khi người kế nhiệm nhậm chức, nhưng thời gian kéo dài nhiệm kỳ không được quá ba tháng.

Điều L412-12

Trong trường hợp vì bất kỳ lý do gì, chánh án Tòa án Thương mại chấm dứt công việc giữa nhiệm kỳ, chánh án thay thế sẽ được bầu trong thời hạn 3 tháng cho thời gian nhiệm kỳ còn lại.

Trong trường hợp tạm thời không thể đảm nhận công việc, chánh án sẽ được thay thế bằng người mà mình đã lựa chọn từ trước, theo quyết định đã được ban hành trong nửa đầu của tháng 1. Nếu không có chỉ định từ trước hoặc thẩm phán được chỉ định không thể đảm nhận công việc, người thay thế sẽ là thẩm phán có nhiều năm kinh nghiệm xét xử nhất của Tòa án.

Điều L412-13

Nếu không có ứng cử viên nào đủ điều kiện về thâm niên để được bầu làm chánh án Tòa án Thương mại, theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa án Phúc thẩm, chánh án Tòa án Phúc thẩm có thể ra quyết định không áp dụng điều kiện về thâm niên.

Điều L412-14

Nếu không có thẩm phán nào của Tòa án Thương mại đủ điều kiện về thâm niên để giải quyết thủ tục phục hồi doanh nghiệp theo quy định tại Điều L412-2, để chủ tọa hội đồng xét xử trong các trường hợp quy định tại Điều L412-3, để được chỉ định làm thẩm phán phụ trách thủ tục xử lý phá sản trong các trường hợp quy định tại Điều L412-4, theo yêu cầu của Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa án Phúc thẩm, chánh án Tòa án Phúc thẩm có thể ra quyết định không áp dụng điều kiện về thâm niên.

Điều L412-15

Các thành viên được bầu của Tòa án Thương mại không được trả lương.

Mục I **BẦU CỬ**

Điều L413-1

Các thẩm phán của Tòa án Thương mại được bầu ra bởi một hội đồng bao gồm:

1. đại diện do các doanh nghiệp bầu ra trong phạm vi quản hạt của Tòa án;

2. thành viên của Tòa án Thương mại và những người đã từng là thành viên của Tòa án Thương mại và đã yêu cầu được ghi tên vào danh sách cử tri.

Những người trên đây chỉ được tham gia hội đồng bầu cử nếu:

- chưa từng bị cách chức;
- chưa từng bị kết án hình sự vì những hành vi trái với danh dự, nhân phẩm, thuần phong;
- chưa từng bị tuyên bố phá sản cá nhân, áp dụng chế tài cấm hành nghề hoặc cách chức theo quy định tại Chương V Thiên II Quyển VI Bộ luật Thương mại, Thiên VI Luật số 85-98 ngày 25 tháng 1 năm 1985 về thủ tục phục hồi và thanh lý phá sản hoặc theo quy định tại Thiên II Luật số 67-563 ngày 13 tháng 7 năm 1967 về thủ tục xử lý phá sản, thanh lý tài sản, phá sản cá nhân và tội phá sản, hoặc bị áp dụng các chế tài cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại Điều L625-8 của Bộ luật Thương mại hoặc bị cấm thực hiện một hoạt động thương mại nào đó.

Các đại diện doanh nghiệp được chỉ định theo các điều kiện quy định tại các điều từ L713-6 đến L713-18 của Bộ luật Thương mại.

Điều L413-2

Danh sách cử tri được lập bởi một uỷ ban do thẩm phán phụ trách việc theo dõi hoạt động đăng ký kinh doanh làm chủ tịch. Trong trường hợp thành lập một Tòa án Thương mại, Chánh án Tòa án Thương mại sẽ chỉ định một thẩm phán thuộc ngạch tư pháp làm chủ tịch uỷ ban.

Quy định tại Khoản 1 Điều L25 và các điều L27, L34 và L35 của Bộ luật về bầu cử được áp dụng trong trường hợp có khiếu nại về danh sách cử tri.

Mục II

ĐIỀU KIỆN ỨNG CỬ

Điều L413-3

Những người từ đủ 30 tuổi trở lên, nếu đáp ứng những điều kiện sau đây thì có thể ứng cử làm thành viên của Tòa án Thương mại:

1. Đã được ghi tên vào danh sách cử tri, lập theo quy định tại Điều L713-7 của Bộ luật Thương mại, trong phạm vi quản hạt của Tòa án Thương mại đó hoặc của các Tòa án Thương mại vùng lân cận;

2. Đáp ứng điều kiện về quốc tịch theo quy định tại Điều L2 của Bộ luật về bầu cử;

2^{bis}. Chưa từng bị tòa án tuyên bố áp dụng thủ tục phục hồi hoặc thanh lý phá sản;

2^{ter}. Không thuộc một công ty hay cơ quan đã bị tòa án tuyên bố áp dụng thủ tục phục hồi hoặc thanh lý phá sản, nếu là những người quy định tại các Khoản 1 và 2 của Điều L713-7 Bộ luật Thương mại;

3. Chứng minh được là đã đăng ký kinh doanh tối thiểu từ 5 năm nay tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc đã đảm nhận trong tổng cộng thời gian ít nhất là 5 năm một trong các chức danh quy định tại Điều L713-8 Bộ luật Thương mại hoặc đã hành nghề ở một trong các lĩnh vực quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều L713-7.

Điều L413-3-1

Những người đã bị mất tư cách thành viên Tòa án Thương mại sẽ không được bầu vào chức danh này trong thời hạn 10 năm.

Điều L413-3-2

Đối với những thành viên Tòa án Thương mại đang bị áp dụng thủ tục xử lý kỷ luật mà xin từ chức, Ủy ban Kỷ luật quốc

gia có thể tuyên bố là người đó sẽ không được bầu lại vào chức danh này trong thời hạn 10 năm.

Điều L413-4

Những thẩm phán của Tòa án Thương mại đã được bầu bốn nhiệm kỳ liên tiếp tại cùng một Tòa án Thương mại thì sẽ không được bầu lại vào chức danh này trong thời hạn 1 năm.

Tuy nhiên, chánh án mãn nhiệm sau bốn nhiệm kỳ liên tục làm thành viên hoặc làm chánh án có thể được bầu lại thêm một nhiệm kỳ mới làm thành viên của Tòa án Thương mại đó. Sau nhiệm kỳ này, người đó sẽ không được bầu lại vào bất cứ vị trí nào trong thời hạn 1 năm.

Điều L413-5

Một người đã là thành viên của một Tòa án Thương mại thì không được đồng thời làm thẩm phán của Tòa án Lao động hay thành viên của một Tòa án Thương mại khác.

Mục III

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG BẦU CỬ

Điều L413-6

Mỗi cử tri có một phiếu bầu trong phạm vi quản hạt của cùng một Tòa án Thương mại.

Quyền bỏ phiếu có thể được thực hiện bằng thư thường hay thư điện tử. Nếu một cử tri sử dụng cả hai phương thức bỏ phiếu trên thì chỉ tính phiếu bỏ bằng thư điện tử.

Điều L413-7

Thành viên của Tòa án Thương mại được bầu cử theo phương thức đa danh đa số theo hai vòng. Những ứng cử viên có đa số phiếu bầu và 1/4 số cử tri ghi tên ở vòng một thì trúng cử.

Nếu không có ứng cử viên nào trúng cử hoặc vẫn còn vị trí

cần bổ nhiệm, thì tại vòng hai, ứng cử viên được bầu theo đa số thông thường trên tổng số phiếu bầu. Nếu nhiều ứng cử viên có số phiếu ngang nhau tại vòng hai, ứng cử viên nhiều tuổi nhất sẽ trúng cử.

Điều L413-8

Việc bầu cử được tổ chức mỗi năm một lần vào nửa đầu của tháng 10 tại các Tòa án Thương mại nơi có vị trí cần bổ nhiệm vì bất kỳ lý do gì. Trong năm, Ủy viên Nhà nước có thể quyết định tổ chức bầu cử bổ sung nếu số ghế khuyết vượt quá 1/3 tổng số biên chế của một tòa án. Nhiệm kỳ của các thành viên được bầu bổ sung sẽ kết thúc khi hết năm tư pháp.

Điều L413-9

Quy định tại các điều L49, L50, từ L58 đến L67 và từ L86 đến L117 của Bộ luật Bầu cử được áp dụng đối với việc bầu cử thành viên Tòa án Thương mại.

Điều L413-10

Chánh án Tòa án Phúc thẩm chỉ định một thẩm phán ngạch tư pháp làm chủ tịch ủy ban phụ trách kiểm tra tính hợp thức của hoạt động bầu cử và tuyên bố kết quả bầu cử.

Điều L413-11

Khiếu nại về tư cách cử tri, điều kiện ứng cử và hoạt động bầu cử đã được tổ chức để bầu ra thành viên Tòa án Thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Sơ thẩm thẩm quyền hẹp; phán quyết của Tòa Sơ thẩm thẩm quyền hẹp có hiệu lực chung thẩm.

Mục IV

CÁC BIỆN PHÁP THI HÀNH

Điều L413-12

Chính phủ ban hành Nghị định sau khi tham khảo ý kiến

Tham chính viện để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành quy định tại Chương này.

Chương IV

QUẢN LÝ KỶ LUẬT CÁC THÀNH VIÊN TÒA ÁN THƯƠNG MẠI

Điều L414-1

Mọi hành vi của thành viên Tòa án Thương mại vi phạm danh dự, nhân phẩm và các nghĩa vụ của mình đều bị coi là lỗi kỷ luật.

Điều L414-2

Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban Kỷ luật quốc gia, do một chánh tòa Tòa án Tư pháp tối cao làm chủ tịch theo chỉ định của chánh án Tòa án Tư pháp tối cao. Thành viên của Ủy ban bao gồm:

1. Một thành viên của Tham chính viện, do Phó Chủ tịch Tham chính viện chỉ định;
2. Hai thẩm phán xét xử cấp phúc thẩm do chánh án Tòa án Tư pháp tối cao chỉ định trên cơ sở danh sách các thẩm phán do chánh án các Tòa án Phúc thẩm đề cử; chánh án mỗi Tòa án Phúc thẩm đề cử một thẩm phán thuộc Tòa án của mình sau khi tham khảo ý kiến của Đại hội toàn thể các thẩm phán xét xử của Tòa án đó;
3. Bốn thành viên của các Tòa án Thương mại, do chánh án của tất cả các Tòa án Thương mại bầu ra.

Số thành viên dự khuyết bằng số thành viên chính thức và được chỉ định theo những điều kiện giống như đối với thành viên chính thức. Thành viên của Ủy ban Kỷ luật quốc gia được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ bốn năm.

Điều L414-3

Sau khi Chánh án Tòa án Thương mại, nơi thành viên phạm lỗi làm việc, lấy lời khai của thành viên đó, Ủy ban Kỷ luật quốc gia có thể can thiệp giải quyết theo yêu cầu của Bộ trưởng Tư pháp.

Ủy ban Kỷ luật quốc gia có thể áp dụng chế tài khiển trách hoặc cách chức.

Điều L414-4

Theo đề xuất của Bộ trưởng Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban Kỷ luật quốc gia có thể tạm đình chỉ hoạt động của một thành viên Tòa án Thương mại trong một thời hạn không quá sáu tháng nếu thấy những tình tiết có thể dẫn đến trường hợp áp dụng chế tài kỷ luật đối với thành viên đó, sau khi chánh án của Tòa án Thương mại nơi thành viên đó làm việc đã lấy lời khai. Ủy ban Kỷ luật quốc gia có thể gia hạn một lần quyết định tạm đình chỉ hoạt động với thời hạn không quá sáu tháng. Trong trường hợp thành viên của Tòa án Thương mại bị truy tố hình sự, Chủ tịch Ủy ban Kỷ luật quốc gia có thể quyết định tạm đình chỉ hoạt động của thành viên đó cho đến khi có quyết định cuối cùng của Tòa án Hình sự.

Điều L414-5

Ủy ban Kỷ luật quốc gia chỉ được biểu quyết khi có mặt ít nhất bốn thành viên, kể cả Chủ tịch Ủy ban. Trong trường hợp số phiếu biểu quyết bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch có tính quyết định.

Điều L414-6

Quyết định của Ủy ban Kỷ luật quốc gia và của Chủ tịch Ủy ban phải nêu rõ căn cứ. Các quyết định này chỉ được kháng nghị trước Tòa án Tư pháp tối cao.

Điều L414-7

Độc lập với các quyết định có thể được ban hành theo quy định tại các điều L414-3 và L414-4, nếu có căn cứ cho rằng một thành viên của Tòa án Thương mại, sau khi được bầu và trước hoặc sau khi nhậm chức, đã bị kết án hình sự, bị miễn nhiệm hoặc không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều L413-1, thì thành viên đó sẽ đương nhiên bị miễn nhiệm.

Bộ luật Tố tụng dân sự

Quyển II - Thiên III

Quy định riêng đối với Tòa án Thương mại

Điều 853

Các bên đương sự tự bào chữa.

Đương sự cũng có thể nhờ bất cứ người nào trợ giúp hoặc đại diện.

Nếu không phải là luật sư thì người đại diện phải chứng minh quyền đại diện của mình.

Chương I

THỦ TỤC TỔ TỤNG TRƯỚC TÒA ÁN THƯƠNG MẠI

Mục I

KHỞI KIẾN

Điều 854

Đơn khởi kiện được làm dưới hình thức giấy tổng đạt mời ra tòa, đơn kiện chung nộp tại Phòng Lục sự hoặc các bên đương sự tự trình diện trước tòa.

Tiểu mục I
GIẤY TỔNG ĐẶT MỜI RA TÒA

Điều 855

Ngoài các điểm quy định tại Điều 56, giấy tổng đặt mời ra tòa phải ghi, nếu không sẽ bị vô hiệu:

1. Địa điểm, ngày, giờ vụ việc sẽ được đưa ra xét xử;
2. Nếu nguyên đơn cư trú ở nước ngoài, tên và địa chỉ của người mà nguyên đơn chọn làm nơi cư trú ở Pháp.

Ngoài ra, còn phải ghi các điều kiện trong đó bị đơn có thể nhờ người trợ giúp hoặc đại diện cũng như tên người đại diện của nguyên đơn, nếu có.

Điều 856

Giấy tổng đặt mời ra tòa phải được gửi ít nhất 15 ngày trước ngày mở phiên tòa.

Điều 857

Tòa án thụ lý theo yêu cầu của một trong các bên đương sự khi đương sự nộp tại Phòng Lục sự một bản sao giấy tổng đặt mời ra tòa.

Giấy tổng đặt mời ra tòa phải được nộp ít nhất 8 ngày trước ngày mở phiên tòa.

Điều 858

Trong những trường hợp khẩn cấp, Chánh án có thể cho phép rút ngắn thời hạn ra tòa và thời hạn nộp giấy tổng đặt mời ra tòa.

Trong những vụ việc về hàng hải và hàng không, giấy tổng đặt mời ra tòa được gửi tính theo giờ mà không cần sự cho phép của Chánh án, khi có những đương sự không có chính quán hoặc đối với những việc khẩn cấp tạm thời.

Tiểu mục II

ĐƠN KIẾN CHUNG VÀ THỦ TỤC TỰ NGUYỆN TRÌNH DIỆN TẠI TOÀ

Điều 859

Các bên đương sự có thể trình bày yêu cầu của mình bằng một đơn kiện chung hoặc có thể tự đến trình diện trước tòa để được xét xử.

Điều 860

Tòa án thụ lý trên cơ sở đơn kiện chung hoặc trên cơ sở một bản xác nhận các đương sự đến trình diện trước tòa để xin xét xử tranh chấp của họ.

Biên bản phải ghi đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 57 đối với đơn kiện chung.

Mục II

XÉT XỬ

Điều 861

Nếu thấy vụ việc chưa thể đưa ra xét xử, hội đồng xét xử sẽ hoãn phiên tòa đến một ngày khác hoặc cử một thành viên của mình điều tra, xác minh vụ việc.

Tiểu mục I

THẨM PHÁN PHỤ TRÁCH ĐIỀU TRA, XÁC MINH VỤ VIỆC

Điều 862

Thẩm phán phụ trách điều tra, xác minh vụ việc có thể lấy lời khai của các bên. Thẩm phán có thể đề nghị các bên giải trình mà mình cho là cần thiết cho việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu các bên, trong một thời hạn do mình ấn định, phải cung cấp các giấy tờ, tài liệu giúp làm sáng tỏ vụ việc, nếu không thẩm phán có thể bỏ qua và đưa vụ việc ra hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử có thể căn cứ vào việc đương sự không cung cấp hoặc từ chối cung cấp giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu để đưa ra kết luận khi giải quyết tranh chấp.

Điều 863

Thẩm phán phụ trách điều tra ghi nhận kết quả hoà giải của các bên, kể cả trường hợp hoà giải một phần.

Điều 864

Thẩm phán phụ trách điều tra quyết định việc nhập và tách vụ việc.

Điều 865

Thẩm phán phụ trách điều tra có thể tự mình cho thực hiện các biện pháp điều tra, giải quyết các khó khăn liên quan đến việc trao đổi tài liệu.

Thẩm phán phụ trách điều tra xác nhận việc đình chỉ vụ kiện; khi đó, thẩm phán quyết định về mức án phí, nếu có.

Điều 866

Những biện pháp do thẩm phán phụ trách điều tra quyết định sẽ được ghi chú vào hồ sơ và thông báo cho các bên.

Tuy nhiên, trong các trường hợp quy định tại Điều 865, thẩm phán phải ra quyết định trong đó nêu rõ căn cứ, không trái với các quy định riêng về các biện pháp điều tra.

Điều 867

Các quyết định của thẩm phán phụ trách điều tra không có hiệu lực pháp luật.

Điều 868

Các quyết định của thẩm phán phụ trách điều tra không thể bị kháng cáo một cách độc lập với quyết định xét xử về nội dung vụ việc.

Tuy nhiên, các quyết định của thẩm phán phụ trách điều tra có thể bị kháng cáo trong các trường hợp và điều kiện đã được quy định trong vấn đề giám định, hoặc trong thời hạn 15 ngày nếu là quyết định xác nhận đình chỉ vụ kiện.

Điều 869

Nếu các bên không phản đối, thẩm phán phụ trách điều tra có thể một mình mở phiên tòa để nghe các bên bào chữa, sau đó báo cáo lại với hội đồng xét xử khi nghị án.

Trong các trường hợp khác, thẩm phán phụ trách điều tra đưa vụ việc ra hội đồng xét xử ngay khi kết quả điều tra cho phép.

Tiểu mục II

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 870

Trừ khi vụ việc được xét xử ngay trong phiên tòa thứ nhất, lục sự sẽ báo bằng thư thường cho các bên về ngày mở phiên xét xử tiếp theo, nếu họ chưa được thông báo bằng miệng.

Điều 871

Thủ tục tố tụng được tiến hành bằng lời.

Các yêu cầu của đương sự hoặc những viện dẫn để chứng minh các yêu cầu đó bằng bút lục được ghi lại trong hồ sơ hoặc trong biên bản.

Chương II

THẨM QUYỀN CỦA CHÁNH ÁN TÒA ÁN THƯƠNG MẠI

Mục I

CÁC QUYẾT ĐỊNH CẤP THẨM

Điều 872

Trong các trường hợp khẩn cấp, chánh án Tòa án Thương mại, trong phạm vi thẩm quyền của Tòa án Thương mại, có thể quyết định theo thủ tục cấp thẩm mọi biện pháp cần thiết để giải quyết một tranh chấp nếu không có khiếu nại nghiêm trọng nào.

Điều 873

Cũng trong phạm vi thẩm quyền của Tòa án Thương mại và ngay cả trường hợp có khiếu nại nghiêm trọng, chánh án Tòa án Thương mại có thể quyết định theo thủ tục cấp thẩm các biện pháp bảo toàn hoặc khôi phục hiện trạng để phòng ngừa một thiệt hại sắp xảy ra hoặc để chấm dứt một hành vi rõ ràng là trái pháp luật.

Trong trường hợp không có lý do nghiêm trọng để phủ nhận trái vụ, chánh án Tòa án Thương mại có thể quyết định cho chủ nợ được nhận một khoản tạm ứng hoặc quyết định buộc thực hiện nghĩa vụ, kể cả trường hợp đó là một nghĩa vụ phải làm một công việc.

Mục II

CÁC QUYẾT ĐỊNH THEO YÊU CẦU

Điều 874

Chánh án Tòa án Thương mại thụ lý theo đơn yêu cầu trong những trường hợp do pháp luật quy định.

Điều 875

Trong phạm vi thẩm quyền của Tòa án Thương mại, Chánh án có thể, theo đơn yêu cầu, quyết định mọi biện pháp khẩn cấp cần thiết nếu điều kiện không cho phép các quyết định đó được ban hành theo thủ tục tranh tụng.

Điều 876

Trong trường hợp khẩn cấp, đơn yêu cầu có thể được trình đến nhà chánh án hoặc đến nơi chánh án hành nghề.

Chương III

QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 877

Tòa án Thương mại không giải quyết việc cưỡng chế thi hành án thương mại.

Điều 878

Chánh án Tòa án Thương mại có thể ủy quyền cho một hoặc nhiều thành viên của Tòa án toàn bộ hoặc một phần quyền hạn của chánh án quy định tại Điều này.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU THẦU MUA SẴM CÔNG

Bộ luật Công chính

Điều 33

Đấu thầu là thủ tục cơ quan nhà nước lựa chọn hồ sơ dự thầu thuận lợi nhất về mặt kinh tế mà không tiến hành đàm phán, căn cứ vào những tiêu chí khách quan đã được thông báo trước đó cho các nhà thầu.

Đấu thầu gồm đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế.

Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà tất cả những người đăng ký dự thầu đều có quyền nộp hồ sơ dự thầu.

Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà chỉ những người đăng ký dự thầu đã được lựa chọn mới được nộp hồ sơ dự thầu.

Việc lựa chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do người phụ trách công việc đấu thầu quyết định.

Việc trúng thầu do người phụ trách công việc đấu thầu quyết định sau khi có ý kiến của Ủy ban Đấu thầu của các cơ quan nhà nước trung ương, các đơn vị hành chính công lập trong lĩnh vực y tế, xã hội, hoặc do Ủy ban Đấu thầu của các cơ quan hành chính địa phương quyết định.

Điều 41

Các giấy tờ, tài liệu cần thiết cho việc mời thầu được cung cấp miễn phí cho những người đăng ký dự thầu. Tuy nhiên, người phụ trách công việc đấu thầu có thể quyết định là các giấy tờ, tài liệu này được cung cấp nhưng phải trả phí sao chụp tài liệu.

Điều 42

Hợp đồng được giao kết dưới hình thức đấu thầu phải lập hồ sơ mời thầu. Nội dung của hồ sơ mời thầu do Bộ trưởng phụ trách kinh tế quy định cụ thể. Hồ sơ mời thầu không bắt buộc nếu các thông tin phải ghi trong hồ sơ đó đã có trong thông báo đăng ký dự thầu.

Mục 4

ĐĂNG KÝ DỰ THẦU

Điều 45

Đối với hồ sơ dự thầu, chỉ được yêu cầu những thông tin sau:

1. Những thông tin cho phép đánh giá năng lực chuyên môn, kỹ thuật và tài chính của nhà thầu và các tài liệu liên quan đến thẩm quyền của người đại diện của nhà thầu và trong trường hợp đấu thầu vì lợi ích quốc phòng, tài liệu liên quan đến quốc tịch của người đó. Về năng lực chuyên môn, đăng ký dự thầu có thể bao gồm các thông tin về kiến thức, kinh nghiệm của nhà thầu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Để chứng minh năng lực chuyên môn, kỹ thuật và tài chính của mình, nhà thầu có thể yêu cầu xem xét cả năng lực chuyên môn, kỹ thuật và tài chính của một hoặc nhiều nhà thầu phụ. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chứng minh năng lực của các nhà thầu phụ và chứng minh rằng có các nhà thầu phụ đó để thực hiện hợp đồng.

Danh mục các thông tin và tài liệu này do Bộ trưởng phụ trách kinh tế quy định.

2. Trong trường hợp nhà thầu đang trong quá trình thực hiện thủ tục phục hồi theo quyết định của Tòa án, bản sao của bản án hoặc các bản án về việc này;

3. Bản cam đoan bằng danh dự, có ghi ngày tháng và chữ ký theo đúng quy định của nhà thầu, để chứng minh nhà thầu:

- a) Đã tuân thủ các nghĩa vụ về thuế và sử dụng lao động;
- b) Không bị cấm tham gia đấu thầu;
- c) Trong 5 năm gần nhất, không có tiền án ghi trong bộ phiếu lý lịch tư pháp số 2 liên quan đến các tội quy định tại Điều L324-9, L324-10, L341-6, L125-1 và L125-3 Bộ luật Lao động.

Điều 46

1. Nhà thầu được xem xét trúng thầu còn phải xuất trình:

a) Các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều R324-4 Bộ luật Lao động;

b) Các giấy chứng nhận do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, chứng minh nhà thầu đã tuân thủ các nghĩa vụ về thuế và sử dụng lao động. Các bộ trưởng liên quan quy định các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và các khoản thuế, lệ phí liên quan đến việc cấp các giấy chứng nhận đó.

2. Để thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, nhà thầu hoạt động ở một nước không phải là nước Cộng hoà Pháp phải xuất trình giấy chứng nhận do các cơ quan, tổ chức của nước mình cấp. Trong trường hợp không có giấy chứng nhận do nước liên quan cấp, có thể thay thế bằng một bản cam đoan có lời thề, hoặc ở các nước không tồn tại phương thức lời thề thì có thể thay thế bằng thủ tục cam đoan trang trọng của nhà đấu thầu trước cơ quan tư pháp hoặc hành chính có thẩm quyền hoặc trước công chứng viên hoặc một tổ chức hoạt động chuyên nghiệp của nước đó.

3. Hợp đồng chỉ được giao kết với nhà thầu trúng thầu nếu nhà thầu trúng thầu xuất trình, trong thời hạn do người phụ trách công việc đấu thầu quy định, các giấy chứng nhận quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 47

Hợp đồng quy định các điều kiện đình chỉ hợp đồng do lỗi của bên giao kết hợp đồng của cơ quan nhà nước, trong trường

hợp các thông tin quy định tại Khoản 2, các Điểm b và c Khoản 3 Điều 45 và Khoản 1 Điều 46 không chính xác.

Mục 5

NỘP HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 48

Hồ sơ dự thầu được nộp dưới hình thức bản cam kết quy định tại Điều 11 và do các nhà thầu lập thành một bản gốc duy nhất.

Hồ sơ dự thầu phải có chữ ký của nhà thầu hoặc người đại diện hợp pháp của nhà thầu. Một người không thể đại diện cho nhiều nhà thầu đối với cùng một gói thầu.

Điều 49

Người phụ trách công việc đấu thầu có thể yêu cầu hồ sơ dự thầu phải được gửi kèm theo mẫu hàng được đấu thầu mua sắm cũng như bản dự toán chi tiết bao gồm tất cả các thông tin cho phép đánh giá giá dự thầu.

Bản dự toán này không có giá trị như hợp đồng trừ khi có thỏa thuận khác trong hợp đồng.

Điều 50

Khi đấu thầu, trừ khi có quy định khác trong thông báo đăng ký dự thầu, hồ sơ dự thầu có thể có sự thay đổi so với các yêu cầu của hồ sơ mời thầu mà các yêu cầu này không được coi là các yêu cầu cơ bản phải tuân thủ trong hồ sơ mời thầu. Các nội dung có sự thay đổi phải được nộp cùng với các nội dung dự thầu cơ bản.

Mục 6

NHÓM ĐĂNG KÝ DỰ THẦU VÀ NHÓM NHÀ THẦU

Điều 51

1. Các doanh nghiệp có thể nộp đăng ký dự thầu hoặc hồ sơ

dự thầu dưới hình thức nhóm liên đới hoặc nhóm liên kết trên cơ sở tuân thủ các quy định về tự do giá cả và cạnh tranh.

Nhóm liên kết là nhóm mà mỗi nhà thầu thành viên của nhóm cam kết thực hiện một hoặc nhiều công việc có thể được giao cho mình trong gói thầu.

Nhóm liên đới là nhóm mà mỗi nhà thầu thành viên của nhóm chịu trách nhiệm đối với toàn bộ gói thầu.

2. Trong cả hai nhóm, một nhà thầu thành viên của nhóm được chỉ định trong bản cam kết là người được uỷ quyền, đại diện cho toàn bộ các thành viên của nhóm trong quan hệ với người phụ trách công việc đấu thầu, và phối hợp công việc của các thành viên của nhóm.

Nếu hợp đồng có quy định, người được uỷ quyền của nhóm chịu trách nhiệm liên đới với từng thành viên của nhóm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đối với người phụ trách công việc đấu thầu để thực hiện hợp đồng.

3. Đối với nhóm liên kết, bản cam kết là tài liệu duy nhất ghi giá trị và phân chia chi tiết các công việc mà mỗi thành viên của nhóm cam kết thực hiện.

Đối với nhóm liên đới, bản cam kết là tài liệu duy nhất ghi tổng giá trị hợp đồng và toàn bộ các công việc mà các thành viên của nhóm cam kết thực hiện một cách liên đới.

4. Đăng ký dự thầu và hồ sơ dự thầu phải có chữ ký của toàn bộ các doanh nghiệp của nhóm hoặc của người được uỷ quyền nếu người này có giấy uỷ quyền cần thiết để đại diện cho các doanh nghiệp của nhóm khi giao kết hợp đồng. Một nhà thầu không thể là người được uỷ quyền của nhiều nhóm đối với cùng một gói thầu.

5. Thành phần của nhóm không thể được thay đổi giữa thời điểm nộp đăng ký dự thầu và nộp hồ sơ dự thầu.

6. Không bắt buộc phải chuyển từ hình thức nhóm này sang hình thức nhóm khác khi nộp hồ sơ dự thầu, nhưng nhóm nhà

thầu có thể buộc phải chấp nhận sự chuyển đổi này khi trúng thầu. Trong trường hợp này, hình thức buộc phải chấp nhận khi trúng thầu được ghi trong hồ sơ mời thầu.

7. Hồ sơ mời thầu có thể có quy định cấm các nhà thầu nộp nhiều hồ sơ dự thầu vừa với tư cách cá nhân vừa với tư cách thành viên của một hoặc nhiều nhóm nhà thầu đối với cùng một gói thầu hoặc một trong các phần của gói thầu.

Tiểu mục 1

TIÊU CHUẨN LỰA CHỌN ĐĂNG KÝ DỰ THẦU

Điều 52

Trước khi tiến hành xem xét đăng ký dự thầu, nếu người phụ trách công việc đấu thầu thấy rằng các giấy tờ, tài liệu được nộp không đầy đủ thì có thể yêu cầu tất cả những người đăng ký dự thầu có liên quan bổ sung các giấy tờ, tài liệu đó trong thời hạn quy định chung cho tất cả những người đăng ký dự thầu, nhưng không quá 10 ngày.

Đăng ký dự thầu không được chấp nhận theo quy định tại các điều 43, 44 và 47, không gửi kèm theo các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 45 trên cơ sở tuân thủ các quy định tại đoạn trên, hoặc không có các bảo đảm kỹ thuật và tài chính cần thiết thì không được chấp nhận.

Trong trường hợp đấu thầu hạn chế, nếu số lượng đăng ký dự thầu được chấp nhận cao hơn số lượng nhà thầu được phép tham gia đấu thầu đã xác định từ trước, thì các đăng ký dự thầu được lựa chọn căn cứ vào một bảng xếp hạng dựa trên các bảo đảm và năng lực kỹ thuật, tài chính cũng như kinh nghiệm chuyên môn của những người đăng ký dự thầu.

Người phụ trách công việc đấu thầu ghi trong thông báo đăng ký dự thầu hoặc nếu được miễn gửi thông báo đó, trong hồ sơ mời thầu, các tiêu chí ưu tiên căn cứ vào đối tượng của gói thầu.

Trong trường hợp đăng ký dự thầu theo nhóm, việc đánh giá

năng lực chuyên môn, kỹ thuật và tài chính của các thành viên của nhóm được thực hiện chung cho toàn nhóm. Mỗi doanh nghiệp không bắt buộc phải có toàn bộ các năng lực kỹ thuật cần thiết để thực hiện hợp đồng.

Tiểu mục 2

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN VÀ XẾP HẠNG HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 53

1. Các hồ sơ dự thầu không phù hợp với đối tượng của gói thầu bị loại bỏ.

2. Để giao kết hợp đồng với nhà thầu có hồ sơ dự thầu thuận lợi nhất về mặt kinh tế, cơ quan nhà nước căn cứ vào những tiêu chí khác nhau tùy theo đối tượng của gói thầu, đặc biệt là chi phí sử dụng, giá trị kỹ thuật của hồ sơ dự thầu, tính chất cải tiến, kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, thời hạn thực hiện công việc, các ưu điểm về thẩm mỹ và công dụng, dịch vụ sau bán hàng và trợ giúp kỹ thuật, thời gian và thời hạn giao hàng, giá cả.

Có thể xem xét các tiêu chí khác nếu thấy cần thiết căn cứ vào đối tượng của gói thầu.

Nếu căn cứ vào đối tượng của gói thầu, cơ quan nhà nước chỉ xem xét một tiêu chí duy nhất thì tiêu chí đó phải là giá cả.

Các tiêu chí được quy định trong thông báo đăng ký dự thầu hoặc hồ sơ mời thầu. Các tiêu chí này phải được cân đối, hoặc nếu không, phải được xếp thứ tự.

3. Các hồ sơ dự thầu được xếp hạng theo thứ tự giảm dần. Hồ sơ được xếp hạng cao nhất được chấp nhận.

Nếu nhà thầu trúng thầu không thể cung cấp các giấy chứng nhận nêu tại các Khoản 1 và 2 Điều 46 trong thời hạn do người phụ trách công việc đấu thầu quy định, thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại bỏ. Trong trường hợp này, việc loại bỏ nhà thầu do người phụ trách công việc đấu thầu quyết định, bao

gồm cả các cơ quan hành chính địa phương và các đơn vị hành chính công lập của các cơ quan đó. Người phụ trách công việc đấu thầu đưa ra đề nghị tương tự với nhà thầu xếp ở vị trí tiếp theo trong bảng xếp hạng hồ sơ dự thầu.

4. Hồ sơ dự thầu không thể bị loại bỏ với lý do duy nhất là được lập ra với các tiêu chuẩn kỹ thuật khác với các tiêu chuẩn được áp dụng ở Pháp, nếu các tiêu chuẩn này được xác định căn cứ vào:

1) Các tiêu chuẩn quốc gia đang được áp dụng ở một nước thành viên khác của Liên minh châu Âu trên cơ sở chuyển hoá các tiêu chuẩn châu Âu hoặc các mã hiệu sinh học quốc gia hoặc quốc tế, hoặc các tiêu chuẩn tương đương;

2) Các giấy phép kỹ thuật châu Âu;

3) Các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đang được áp dụng ở một nước thành viên khác của Liên minh châu Âu trong lĩnh vực thiết kế, tính toán và thực hiện công trình và sản phẩm.

5. Cơ quan nhà nước phải xem xét các nội dung dự thầu cơ bản rồi đến các nội dung dự thầu có sự thay đổi, trước khi lựa chọn nhà thầu.

Điều 54

1. Khi xét thầu, hồ sơ dự thầu của công ty hợp tác sản xuất hàng công nghiệp, liên hiệp sản xuất hàng nông nghiệp, cá nhân hoặc công ty hợp tác sản xuất hàng thủ công, công ty hợp tác hoạt động nghệ thuật hoặc cơ sở sản xuất của người tàn tật, được hưởng quyền ưu tiên khi có giá hoặc khi hồ sơ dự thầu ngang bằng với các nhà thầu khác.

2. Trong trường hợp gói thầu bao gồm toàn bộ hoặc một phần các công việc có thể được thực hiện bởi các cá nhân hoặc công ty hợp tác sản xuất hàng thủ công, công ty hợp tác sản xuất hàng công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất của người tàn tật, thì trước khi mời thầu, cơ quan nhà nước phải xác định các công

việc sẽ được ưu tiên giao cho tất cả các nhà thầu khác, các cá nhân hoặc công ty hợp tác sản xuất hàng thủ công, công ty hợp tác sản xuất hàng công nghiệp hoặc cơ sở sản xuất của người tàn tật trong phạm vi 1/4 giá trị các công việc đó, khi các cá nhân, tổ chức này có hồ sơ dự thầu ngang bằng với các nhà thầu khác.

3. Trong trường hợp gói thầu bao gồm toàn bộ hoặc một phần các công việc mang tính nghệ thuật, những người hoạt động thủ công mỹ nghệ hoặc các công ty hợp tác hoạt động nghệ thuật được hưởng quyền ưu tiên trong phạm vi một nửa giá trị công việc các công việc đó, khi có giá hoặc hồ sơ dự thầu ngang bằng với các nhà thầu khác như được quy định tại Đoạn 2.

4. Một số gói thầu hoặc một số phần của gói thầu có thể được dành cho các cơ sở sản xuất của người tàn tật nêu tại Điều L323-31 Bộ luật Lao động hoặc các trung tâm lao động hỗ trợ nêu tại Điều L344-2 Bộ luật các vấn đề xã hội và gia đình. Trong trường hợp này, các gói thầu này hoặc các phần của các gói thầu này sẽ được thực hiện chủ yếu bởi những người tàn tật mà do tính chất hoặc mức độ tàn tật, họ không thể tiến hành các hoạt động nghề nghiệp theo các điều kiện thông thường. Thông báo đăng ký dự thầu phải đưa ra quy định này.

Điều 56

Hồ sơ mời thầu, thư mời thầu, các tài liệu và thông tin bổ sung có thể được gửi cho các doanh nghiệp bằng phương tiện điện tử theo quy định của Chính phủ. Tuy nhiên, nếu các doanh nghiệp có yêu cầu, các tài liệu này được chuyển cho họ qua đường bưu điện.

Trừ khi có quy định khác trong thông báo đăng ký dự thầu, đăng ký dự thầu và hồ sơ mời thầu cũng có thể được gửi cho cơ quan nhà nước bằng phương tiện điện tử theo quy định của Chính phủ. Không thông báo nào được quy định cấm gửi tài liệu bằng phương tiện điện tử kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2005.

Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức đấu thầu bằng

phương tiện điện tử để mua sắm hàng hoá thông thường.

Các quy định của Bộ luật này liên quan đến văn bản viết không cản trở việc sử dụng thay thế các văn bản điện tử.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC

Đấu thầu rộng rãi

Điều 57

1. Việc phát hành thông báo đăng ký dự thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 40.

2. Thời hạn nhận hồ sơ dự thầu không được ít hơn 52 ngày kể từ ngày gửi thông báo đăng ký dự thầu. Thời hạn này không được phép rút ngắn vì lý do khẩn cấp, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này.

Tuy nhiên, thời hạn nhận hồ sơ dự thầu có thể được xác định ở mức tối thiểu là 22 ngày trong những trường hợp sau:

a) Khi thông báo sơ bộ quy định tại Điều 39 đã được công bố. Tuy nhiên, trong trường hợp này, thông báo sơ bộ phải đã được gửi để công bố tối thiểu là 52 ngày và tối đa là 12 tháng trước ngày gửi thông báo đăng ký dự thầu và phải có đầy đủ những thông tin như trong thông báo đăng ký dự thầu nêu vào thời điểm gửi thông báo sơ bộ đã có sẵn những thông tin đó;

b) Đối với trường hợp đấu thầu xây lắp có giá trị trước thuế từ 230 000 euro đến 5 900 000 euro. Trong trường hợp khẩn cấp không phát sinh từ phía người phụ trách công việc đấu thầu, thời hạn nhận hồ sơ dự thầu có thể giảm xuống đến 15 ngày.

Trong trường hợp hồ sơ dự thầu chỉ có thể nộp sau khi đã khảo sát địa điểm thực hiện hợp đồng hoặc tham khảo tài liệu bổ sung trong hồ sơ mời thầu thì thời hạn nhận hồ sơ dự thầu được kéo dài thêm.

Hồ sơ mời thầu và các tài liệu bổ sung được gửi trong thời hạn 6 ngày sau khi nhận được yêu cầu đối với đấu thầu xây lắp và đấu thầu mua sắm dịch vụ, và 4 ngày sau khi nhận được yêu cầu đối với đấu thầu mua sắm hàng hóa.

Trong trường hợp hồ sơ mời thầu và tài liệu bổ sung vì quá nhiều mà không thể cung cấp được cho nhà thầu trong các thời hạn trên đây, thì thời hạn đó được kéo dài thêm và được nêu rõ trong thông báo đăng ký dự thầu.

Người phụ trách công việc đấu thầu phải cung cấp các thông tin bổ sung của hồ sơ mời thầu (nếu có) cho nhà thầu trong thời hạn chậm nhất 6 ngày trước thời điểm đóng thầu.

3. Hồ sơ của các nhà thầu được chuyển đến người phụ trách công việc đấu thầu bằng mọi phương tiện cho phép xác định chắc chắn ngày, giờ nhận được hồ sơ và bảo đảm tính bảo mật của hồ sơ. Hồ sơ dự thầu phải bao gồm một túi chứa thông tin về nhà thầu và một túi chứa nội dung dự thầu.

Điều 58

1. Việc mở hồ sơ dự thầu không được tiến hành công khai; các nhà thầu không được tham gia.

Chỉ tiến hành mở những hồ sơ dự thầu nhận được chậm nhất vào đúng ngày, giờ đóng thầu quy định trong thông báo đăng ký dự thầu.

2. Người phụ trách công việc đấu thầu mở gói chứa thông tin về các nhà thầu và ghi lại nội dung các thông tin đó.

Trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước, thì căn cứ vào thông tin về các nhà thầu, và sau khi tham khảo ý kiến Ủy ban Đấu thầu, người phụ trách công việc đấu thầu ra quyết định loại bỏ những nhà thầu không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Đoạn 2 Điều 52 trước khi tiến hành mở túi hồ sơ chứa nội dung dự thầu. Trong trường hợp bên mời thầu là

chính quyền địa phương, thì việc loại bỏ nhà thầu không đủ tiêu chuẩn thuộc thẩm quyền của Ủy ban Đấu thầu.

Túi hồ sơ chứa nội dung dự thầu của các nhà thầu bị loại bỏ được trả lại cho các nhà thầu đó trong tình trạng chưa mở.

3. Ủy ban Đấu thầu tiến hành mở các túi hồ sơ chứa nội dung dự thầu, và ghi lại các nội dung đó.

Trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước, người phụ trách công việc đấu thầu tham khảo ý kiến của Ủy ban Đấu thầu để loại bỏ những hồ sơ dự thầu không phù hợp với hồ sơ mời thầu. Trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương, thì việc loại bỏ hồ sơ dự thầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban Đấu thầu.

Điều 59

1. Không được phép thương lượng với các nhà thầu. Người phụ trách công việc đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước) hoặc Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) chỉ được phép yêu cầu các nhà thầu làm rõ nội dung dự thầu hoặc bổ sung nội dung dự thầu.

2. Người phụ trách công việc đấu thầu, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước), hoặc Ủy ban đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) lựa chọn hồ sơ dự thầu có lợi nhất trên cơ sở áp dụng các tiêu chí đã được công bố trong thông báo đăng ký dự thầu hoặc trong hồ sơ mời thầu.

Người phụ trách công việc đấu thầu có thể thỏa thuận với nhà thầu trúng thầu để hoàn chỉnh các phần việc của gói thầu, với điều kiện những sửa đổi đó không làm thay đổi những nội dung cơ bản của gói thầu, đặc biệt là về mặt tài chính.

Trong trường hợp không có nhà thầu nào đáp ứng được các tiêu chí nêu trong thông báo đăng ký dự thầu hoặc trong hồ sơ mời thầu thì người phụ trách công việc đấu thầu, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước), hoặc Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) có quyền tuyên bố đấu thầu không thành. Người phụ trách công việc đấu thầu có trách nhiệm thông báo cho các nhà thầu về tuyên bố đó.

Người phụ trách công việc đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước), hoặc Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) có quyền quyết định đấu thầu lại hoặc tiến hành thương lượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 nếu như các điều kiện mời thầu ban đầu không có thay đổi.

Vào bất kỳ thời điểm nào, người phụ trách công việc đấu thầu cũng có quyền quyết định không tiếp tục thủ tục đấu thầu, nếu quyết định đó là cần thiết để bảo đảm lợi ích chung.

Đấu thầu hạn chế

Điều 60

1. Việc phát hành thông báo đăng ký dự thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 40. Thông báo này có thể ấn định số lượng nhà thầu tối thiểu, nhưng không ít hơn 5 nhà thầu, và số lượng nhà thầu tối đa được nộp hồ sơ dự thầu.

2. Thời hạn nhận đăng ký dự thầu không được ít hơn 37 ngày kể từ ngày gửi thông báo đăng ký dự thầu.

Tuy nhiên, thời hạn này có thể được rút xuống mức tối thiểu là 22 ngày đối với trường hợp đấu thầu xây lắp có giá trị trước thuế từ 230.000 đến 5.900.000 euro.

Trong trường hợp khẩn cấp không phát sinh từ phía người phụ trách công việc đấu thầu, thời hạn nhận đăng ký dự thầu có thể giảm xuống đến 15 ngày.

3. Đăng ký dự thầu được nộp bằng mọi phương tiện cho phép xác định chắc chắn ngày, giờ nhận được hồ sơ đăng ký và bảo đảm tính bảo mật của hồ sơ.

Điều 61

1. Việc mở hồ sơ đăng ký dự thầu không được tiến hành công khai; các nhà thầu đăng ký không được tham gia vào quá trình mở hồ sơ đăng ký dự thầu.

Chỉ tiến hành mở những hồ sơ đăng ký dự thầu nhận được chậm nhất vào đúng ngày, giờ hết hạn đăng ký quy định trong thông báo đăng ký dự thầu.

2. Người phụ trách công việc đấu thầu mở gói hồ sơ chứa thông tin về các nhà thầu và ghi lại nội dung các thông tin đó.

Trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước, thì căn cứ vào thông tin về các nhà thầu, và sau khi tham khảo ý kiến Ủy ban Đấu thầu, người phụ trách công việc đấu thầu lập danh sách các nhà thầu được phép dự thầu theo quy định tại Đoạn 2 và Đoạn 3 Điều 52. Trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương, thì việc lập danh sách nhà thầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban Đấu thầu. Số lượng nhà thầu được phép dự thầu không được ít hơn 5 người, trừ trường hợp số lượng nhà thầu đăng ký không đủ.

Điều 62

1. Người phụ trách công việc đấu thầu gửi đồng thời cho mỗi nhà thầu một thư mời thầu.

Thư mời thầu phải ghi rõ:

a) Thời điểm đóng thầu, địa chỉ nộp hồ sơ dự thầu, yêu cầu hồ sơ dự thầu phải lập bằng tiếng Pháp;

b) Quy chiếu đến thông báo đăng ký dự thầu;

c) Địa chỉ của cơ quan nơi các nhà thầu có thể nộp yêu cầu cấp hồ sơ mời thầu và các tài liệu bổ sung (nếu có) và thời hạn cuối cùng để nộp yêu cầu này.

2. Thời hạn nhận hồ sơ dự thầu không được ít hơn 40 ngày kể từ ngày gửi thư mời thầu.

Tuy nhiên, thời hạn nhận hồ sơ dự thầu có thể được rút xuống mức tối thiểu là 22 ngày:

a) Khi thông báo sơ bộ quy định tại Điều 39 đã được công bố. Tuy nhiên, trong trường hợp này, thông báo sơ bộ phải đã được gửi để công bố tối thiểu là 52 ngày và tối đa là 12 tháng trước ngày gửi thông báo đăng ký dự thầu và phải có đầy đủ những thông tin như trong thông báo đăng ký dự thầu nếu vào thời điểm gửi thông báo sơ bộ đã có sẵn những thông tin đó.

b) Đối với trường hợp đấu thầu xây lắp có giá trị trước thuế từ 230.000 euro đến 5.900.000 euro.

Trong trường hợp khẩn cấp không phát sinh từ phía người phụ trách công việc đấu thầu, thời hạn nhận hồ sơ dự thầu có thể giảm xuống đến 15 ngày.

Trong trường hợp hồ sơ dự thầu chỉ có thể nộp sau khi đã khảo sát địa điểm thực hiện hợp đồng hoặc tham khảo tài liệu bổ sung trong hồ sơ mời thầu thì thời hạn nhận hồ sơ dự thầu được kéo dài thêm.

Người phụ trách công việc đấu thầu có trách nhiệm gửi cho từng nhà thầu các thông tin bổ sung (nếu có) của hồ sơ mời thầu trong thời hạn chậm nhất là 6 ngày trước thời điểm đóng thầu.

Trong trường hợp phải rút ngắn thời hạn nộp hồ sơ dự thầu vì lý do cấp bách, những thông tin bổ sung của hồ sơ mời thầu có thể được gửi cho nhà thầu trong thời hạn muộn nhất là 6 ngày trước thời điểm đóng thầu.

3. Hồ sơ của các nhà thầu được nộp bằng mọi phương tiện

cho phép xác định chắc chắn ngày, giờ nhận được hồ sơ và bảo đảm tính bảo mật của hồ sơ.

Điều 63

1. Việc mở hồ sơ dự thầu không được tiến hành công khai; các nhà thầu không được tham gia vào quá trình mở hồ sơ đăng ký dự thầu.

Chỉ tiến hành mở những hồ sơ dự thầu nhận được chậm nhất vào đúng ngày, giờ đóng thầu quy định trong thư mời thầu.

2. Ủy ban Đấu thầu mở hồ sơ dự thầu và ghi lại nội dung dự thầu.

3. Trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước, người phụ trách công việc đấu thầu tham khảo ý kiến của Ủy ban Đấu thầu để loại bỏ những hồ sơ dự thầu không phù hợp với hồ sơ mời thầu. Trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương, thì việc loại bỏ hồ sơ dự thầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban Đấu thầu.

Điều 64

1. Không được phép thương lượng với các nhà thầu. Người phụ trách công việc đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước) hoặc Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) chỉ được phép yêu cầu các nhà thầu làm rõ nội dung dự thầu hoặc bổ sung nội dung dự thầu.

2. Người phụ trách công việc đấu thầu, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước), hoặc Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) lựa chọn hồ sơ dự thầu có lợi nhất trên cơ sở áp dụng các tiêu

chí đã được công bố trong thông báo đăng ký dự thầu hoặc trong hồ sơ mời thầu.

Người phụ trách công việc đấu thầu có thể thỏa thuận với nhà thầu trúng thầu để hoàn chỉnh các phần việc của gói thầu, với điều kiện những sửa đổi đó không làm thay đổi những nội dung cơ bản của gói thầu, đặc biệt là về mặt tài chính.

Trong trường hợp không có nhà thầu nào đáp ứng được các tiêu chí nêu trong thông báo đăng ký dự thầu hoặc trong hồ sơ mời thầu thì người phụ trách công việc đấu thầu, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là nhà nước trung ương, các cơ sở y tế nhà nước, các tổ chức xã hội hoặc y tế – xã hội nhà nước), hoặc Ủy ban Đấu thầu (trong trường hợp bên mời thầu là chính quyền địa phương) có quyền tuyên bố đấu thầu không thành. Người phụ trách công việc đấu thầu hoặc Ủy ban Đấu thầu có trách nhiệm thông báo cho các nhà thầu về tuyên bố đó, và có quyền quyết định đấu thầu lại hoặc tiến hành thương lượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 nếu như các điều kiện mời thầu ban đầu không có thay đổi.

Vào bất kỳ thời điểm nào, người phụ trách công việc đấu thầu cũng có quyền quyết định không tiếp tục thủ tục đấu thầu, nếu quyết định đó là cần thiết để bảo đảm lợi ích chung.